

Host community attitudes towards solid waste landfill infrastructure: comprehension before compensation, by Louise Gallagher, Susana Ferreira, Frank Convery

Thái độ của cộng đồng địa phương về việc xây dựng bãi chôn lấp chất thải rắn: sự nhận thức trước khi bồi thường

Louise Gallagher, Susana Ferreira và Frank Convery

Trường Địa lý, Quy hoạch và Chính sách Môi trường, Đại học Dublin, Ireland

Một trong những vấn đề qui hoạch gây tranh cãi nhất hiện nay trên thế giới là việc chọn vị trí bãi chôn lấp chất thải rắn. Đền bù được coi như một biện pháp hữu hiệu để giải quyết những khó khăn trong lựa chọn địa điểm (LCĐĐ) bãi chôn lấp (BCL) ở nhiều quốc gia. Tuy nhiên, những bằng chứng dựa trên kinh nghiệm thực tiễn cho thấy điều ngược lại, liệu đền bù có thực sự giúp giảm sự phản đối của cộng đồng địa phương về việc xây dựng bãi chôn lấp? Vì vậy, trước khi tiến hành các chính sách đền bù như một giải pháp cho việc thừa nhận chi phí xã hội và lồng ghép tính công bằng vào trong hệ thống qui hoạch quản lý chất thải rắn, điều quan trọng cần làm là nắm bắt được vì sao người dân địa phương phản đối việc xây dựng các BCL và liệu sự phản đối này có tiếp tục kéo dài trong suốt vòng đời dự án-giai đoạn vận hành. Nghiên cứu này sử dụng những thông tin thu thập được qua các cuộc khảo sát nhằm kiểm tra những ảnh hưởng của khoảng cách, tham vấn chính quyền địa phương cũng như kinh nghiệm và những yếu tố khác tới thái độ của cộng đồng địa phương về việc xây dựng các bãi chôn lấp chất thải rắn không nguy hại; thông qua ví dụ tại 2 cộng đồng địa phương, một đã có BCL đang vận hành và một dự kiến đặt BCL mới. Một trong những kết quả của nghiên cứu là đề xuất các yếu tố đại diện về khoảng cách liên quan đến rủi ro môi trường trong cộng đồng không có kinh nghiệm sống gần BCL. Tham vấn cộng đồng địa phương là rất quan trọng, thậm chí ngay cả khi BCL đã đi vào giai đoạn vận hành một vài năm. Điều này gợi ý rằng chính quyền cần tham vấn người dân một cách kỹ lưỡng và theo phương thức thích hợp trước khi áp dụng chính sách đền bù.

Mở đầu

Một trong những vấn đề về quy hoạch gây tranh cãi nhất trong trên thế giới là lựa chọn địa điểm xây dựng BCL (Pol và các cộng sự, 2006). Chính bởi bản chất “gây độc hại nhưng cần thiết” của các BCL, người dân địa phương phải so sánh giữa những cái lợi từ việc xây dựng dự án và những tác động tiêu cực liên quan đến việc sử dụng đất không mong muốn này (Powe và Willis 1998, Elliott và cộng sự 2004, trang 352). Về mặt bản chất, thái độ chống đối các dự án BCL xuất phát từ nỗi sợ hãi về những rủi ro khách quan cũng như chủ quan, về tổn hại kinh tế cũng như ảnh hưởng tiêu cực tới tính tiện nghi và chất lượng sống (Elliott và cộng sự 2004, Tuan và Maclaren 2005). Sự phản đối này làm cho quá trình LCĐĐ bị kéo dài và tốn kém, do đó sẽ tăng chi phí cá nhân và chi phí xã hội của việc xây dựng BCL – loại hình dự án được xem là cần thiết với qui hoạch quản lý chất thải rắn quốc gia và vùng.

Đền bù được xem xét như một phương thức giải quyết những khó khăn trong LCĐĐ. Tái phân phối chi phí thông qua đền bù được hy vọng là ít nhất có thể bồi thường một phần những thiệt hại của cộng đồng địa phương, do đó giảm được sự phản đối của cộng đồng. Những số liệu của Jenkins và cộng sự (2004) cho thấy đền bù đã được sử dụng trong

Host community attitudes towards solid waste landfill infrastructure: comprehension before compensation, by Louise Gallagher, Susana Ferreira, Frank Convery

những dự án quy hoạch nhằm tháo gỡ những vướng mắc trong LCĐĐ sử dụng đất không được địa phương chấp thuận (locally undesirable land use – LULU), đặc biệt là tại Mỹ. Tuy nhiên, những bằng chứng thực tiễn lại mâu thuẫn với xu hướng này. Xuất hiện những nghi ngờ về việc liệu LCĐĐ dựa trên đền bù có thực sự làm giảm sự phản đối của cộng đồng địa phương và tăng sự công bằng trong quy trình LCĐĐ các dự án LULU (White and Ratick 1989, Frey và cộng sự 1996, Jenkins và cộng sự 2004). Vì vậy, trước khi tiến hành các chính sách đền bù như một giải pháp cho việc thừa nhận chi phí xã hội và lồng ghép tính công bằng vào trong hệ thống qui hoạch quản lý chất thải rắn, điều quan trọng cần làm là nắm bắt được vì sao người dân địa phương phản đối việc xây dựng các BCL và liệu sự phản đối này có tiếp tục kéo dài trong suốt vòng đời dự án-giai đoạn vận hành..

Nghiên cứu của Groothuis và Miller (1994) cho thấy trong khi hội chứng NIMBY (not-in-my-backyard: không phải sân nhà tôi) được nghiên cứu khá kỹ trong khoa học tâm lý, quy hoạch và kinh tế thì những yếu tố quyết định cảm xúc này vẫn chưa được hiểu cặn kẽ. Một số nghiên cứu đã tập trung vào vấn đề thái độ đối với việc xây dựng các dự án LULU (đặc biệt ở khu vực Bắc Mỹ, theo tài liệu tham khảo của Groothuis và Miller 1994, Tuan và Maclaren 2005). Tuy nhiên, rất ít nghiên cứu so sánh thái độ NIMBY trước và sau khi các dự án được xây dựng. Kiel và McClain (1995) đã nghiên cứu tác động tới bất động sản của lò đốt chất thải rắn trong cả 2 giai đoạn lựa chọn địa điểm và xây dựng. Trong giai đoạn xây dựng, giá trị của cùng một bất động sản cao hơn 2671USD trên mỗi dặm (1,6km) kể từ địa điểm dự án (bất động sản càng xa dự án thì càng có giá đất hơn). Khi dự án bắt đầu đi vào vận hành thì nó làm giảm giá trị bất động sản, thể hiện ở mức chênh 9497USD trên mỗi dặm tính từ lò đốt rác thải. Sau khi lò đốt hoạt động một thời gian, giá trị bất động sản lại có xu hướng tăng lên một chút, thể hiện ở mức chênh 7746USD/dặm. Elliot và cộng sự (1997) đã có một nghiên cứu thú vị về thái độ của cộng đồng địa phương về việc xây dựng các BCL bằng cách lấy ngẫu nhiên một số hộ gia đình tại Milton, Ontario và phân loại các hộ này theo khoảng cách tới BCL. Số lượng mẫu khá nhỏ (108) nhưng phương pháp phỏng vấn sử dụng câu hỏi mở giúp thu thập nhiều thông tin bổ ích về thái độ của người dân. Kết quả cho thấy theo thời gian, người dân có xu hướng cam chịu hơn (dễ chấp nhận hơn) làm nơi đặt BCL. Tuy nhiên đây là một nghiên cứu định tính không sử dụng phương pháp phân tích đa biến để tìm ra được yếu tố quyết định có tính thuyết phục về xu hướng dễ chấp nhận hơn của người dân. Hơn thế nữa, rất ít nghiên cứu hiện tại tập trung vào vấn đề này ở khu vực châu Âu. Nếu có thì chủ yếu là các công trình có tính độc hại cao (xem nghiên cứu của Frey và cộng sự 1996, Frey và Oberholzer-Gee 1997).

Nghiên cứu này phân tích những số liệu khảo sát thực tế về thái độ của hai cộng đồng ở Ai-len đối với BCL chất thải rắn không nguy hại, có sử dụng phương pháp phân tích hồi qui đáng tin cậy. Mục đích chính là hiểu rõ hơn về những yếu tố quyết định của vấn đề trong bối cảnh Châu Âu. Một cộng đồng sẽ là địa điểm đặt BCL trong thời gian tới (Bottlehill, North Country Cork); cộng đồng còn lại đã có BCL vận hành được 5 năm tính tới thời điểm tiến hành khảo sát (Kill, Country Kildare). Như Gerking và Harrison (2006) khẳng định, trong khi khía cạnh thời gian của nhận thức về rủi ro thường không được chú ý thích đáng trong những nghiên cứu về chính sách, nó là yếu tố không thể

Host community attitudes towards solid waste landfill infrastructure: comprehension before compensation, by Louise Gallagher, Susana Ferreira, Frank Convery

không tính đến khi nghiên cứu về rủi ro môi trường. Hệ thống quản lý chất thải rắn của Ai-len không phải là một ví dụ đáng tự hào. Có rất nhiều BCL sử dụng công nghệ hạn chế dẫn đến các tác động tiêu cực nghiêm trọng cho cộng đồng dân cư địa phương. Hơn thế, việc thực thi luật pháp không nghiêm túc dẫn đến tình trạng chôn lấp bừa bãi mà không bị phạt (EPA 2004). Chính vì thế, nghiên cứu này chỉ ra một cơ hội để kiểm tra thái độ của người dân địa phương trong những giai đoạn khác nhau của quá trình quy hoạch xây dựng BCL, khi mà công nghệ chôn lấp hiện đại đang được áp dụng trong hệ thống quản lý chất thải rắn.

Cấu trúc của bài báo như sau. Khung lý thuyết tổng quan những nghiên cứu trước đây liên quan đến những yếu tố riêng biệt ảnh hưởng tới thái độ của cộng đồng về việc xây dựng các dự án LULU, từ đó xác lập ba giả định chính để kiểm tra. Phương pháp điều tra và dự đoán để kiểm tra những giả định đó được thảo luận kỹ trước khi trình bày kết quả hồi quy.

Khung lý thuyết

Từ những nghiên cứu hiện tại về NIMBY chúng ta thấy rằng sự từ chối các công trình công tuy không mong muốn nhưng cần thiết của cộng đồng địa phương xuất phát từ sự không chắc chắn về rủi ro thực sự đối với chất lượng sống, những vấn đề về đạo đức, “sự suy giảm hình ảnh” (do giảm giá trị bất động sản) và cả những vấn đề về quản trị (xem McClelland và cộng sự 1990, Groothuis và Miller 1994, Lober và Green 1994, Wolsink 1994, Frey và cộng sự 1996, Lober 1996, Ellis 2004, Elliott và cộng sự 2004). Phần dưới đây thảo luận về các tham số được lựa chọn để kiểm tra sự hiện diện của những vấn đề này trong nghiên cứu dựa trên nền tảng lý thuyết sẵn có.

Sự chấp nhận công trình sẽ tăng theo khoảng cách bởi nhận thức về rủi ro giảm dần (Gawande và Jenkins-Smith 2001). Những nghiên cứu của Roberts (1991), Guntermann (1995), Kiel và McClain (1995), Lober (1996) và Gawande và Jenkins-Smith (2001) đều cho thấy điều này. Những tài liệu về định giá hiện tại chỉ ra rằng giá trị bất động sản tăng trong khoảng từ 1,7% đến 8,0% trên mỗi dặm xa BCL và không bị ảnh hưởng sau khoảng cách 4 dặm (6,4km) (Guntermann 1995, Brisson và Pearce 1998, DEFRA 2003).

Nghiên cứu của Gawande và Jenkins-Smith (2001) cho thấy trong khi giá trị bất động sản có thể giảm bởi những tác động môi trường tiêu cực, thì chúng có thể hồi phục lại khi những tác động này bị loại bỏ. Tuy nhiên, theo McClelland và cộng sự (1990), Hunter và Leyden (1995) và Gerking và Harrison (2006), giá trị không thể hồi phục lại một cách nhanh chóng hay hoàn toàn trong nhiều trường hợp do thông tin không được phổ biến rộng rãi hoặc độ tin cậy thấp. Điều này củng cố cho những phát hiện trong các nghiên cứu về qui hoạch (xem Baxter và cộng sự 1999, Fewer 2004) rằng huy động sự tham gia của cộng đồng trong quá trình qui hoạch là một nhân tố quan trọng cần xem xét trong những nghiên cứu về thái độ cộng đồng. Ví dụ, Lober và Green (1994) chỉ ra rằng “nhận thức về sự cần thiết” của công trình có ảnh hưởng không thua kém yếu tố khoảng cách trong việc giải thích sự lựa chọn vị trí của các dự án LULU.

Host community attitudes towards solid waste landfill infrastructure: comprehension before compensation, by Louise Gallagher, Susana Ferreira, Frank Convery

Carrol và cộng sự (1996), Gawande và Jenkin-Smith (2001) đã quan sát thấy rằng một khi những chất nguy hại được coi là không vĩnh viễn thì giá bất động sản sẽ bớt nhạy cảm hơn đối với khoảng cách và thậm chí có thể phục hồi theo thời gian. Một nhân tố then chốt, vẫn được coi là có ảnh hưởng lớn đối với việc xác định nhận thức rủi ro và sự phản đối các dự án LULU, chính là trải nghiệm trong quá khứ hay việc quen với kiểu dự án dự kiến (xem Brisson và Pearce 1995, Gawande và Jenkins-Smith 2001). Kiel và McClain (1995) chỉ ra rằng các cộng đồng thiếu am hiểu hay không quen với dự án có nguy cơ bị ảnh hưởng bởi sự tụt giảm giá trị tài sản. Đối với các tuyến vận chuyển, Gawande và Jenkins-Smith (2001) chỉ ra rằng việc quen thuộc với công tác quản lý chất thải hạt nhân có xu hướng làm giảm sự nhạy cảm với yếu tố khoảng cách tới tàu vận chuyển chất thải hạt nhân. Kiel và McClain (1995) chỉ ra rằng, đối với một trường hợp lò đốt chất thải, giá trị bất động sản giảm mạnh nhất trong giai đoạn xây dựng dự án nhưng trong giai đoạn vận hành lại có sự hồi phục nhẹ. Theo nghiên cứu của Elliott và cộng sự (1997), một cộng đồng ở Canada có mối quan ngại rất thấp khi tiến hành điều tra hai năm rưỡi sau khi một BCL được đưa vào hoạt động mặc dù họ đã chống lại việc đặt BCL này tại địa phương trong suốt 20 năm.

Wolsink (1994), Burningham (2000), Ellis (2004) và Snary (2004) chỉ ra rằng động cơ thúc đẩy hành động chống đối không chỉ thuần túy liên quan đến khoảng cách hay “sự cục bộ địa phương” của chủ nghĩa NIMBY – và rằng việc xem xét hiện tượng chống đối một cách phiến diện sẽ không thể giải quyết được các mối quan ngại thực sự của cộng đồng có khả năng bị ảnh hưởng tiêu cực. Hamilton (1993), Lober và Green (1994), Hunter và Leyden (1995) chỉ ra rằng sự phản đối có thể liên quan đến lòng tin vào chính phủ, nỗi sợ hãi về tác động tới sức khỏe và những yếu tố nhân chủng/xã hội khác như vấn đề giới và sinh con. Wolsink (1994) đã chỉ ra một hiện tượng thú vị là sự phản đối này có thể trở thành chủ nghĩa NIABY (not-in-anybody-backyard: không ở sân nhà ai) – bởi xu hướng phản đối rộng khắp của cả xã hội với những dự án cơ sở hạ tầng LULU. Chính vì vậy, nghiên cứu này chú ý đến việc nhận dạng những nhân tố ảnh hưởng khác đến sự chấp thuận các BCL, bên cạnh các yếu tố về khoảng cách, sự tham gia và trải nghiệm trong quá khứ.

Dựa vào phân tổng quan trên, giả định chung được kiểm tra trong nghiên cứu này là trải nghiệm trong quá khứ về các BCL có công nghệ hiện đại – được sàng lọc bởi khoảng cách, các bước của quá trình quy hoạch/vận hành, thời gian cư trú và những yếu tố về nhân chủng/xã hội khác như thu nhập và tuổi tác - ảnh hưởng đến thái độ đối với việc xây dựng BCL. Không có cách nào để biết được mức độ chấp thuận thực tế trong giai đoạn quy hoạch của cộng đồng dân cư địa phương ở khu vực có bãi chôn lấp đang vận hành (*ex post*), do không tiến hành điều tra cộng đồng này trong thời gian đó. Vì vậy, không thể thực hiện được phép so sánh đơn giản về thái độ giữa cộng đồng đã có bãi chôn lấp đang vận hành (*ex post*) và cộng đồng đang đề xuất xây dựng bãi chôn lấp (*ex ante*).

Một cách cụ thể, những giả định sau được kiểm tra:

Host community attitudes towards solid waste landfill infrastructure: comprehension before compensation, by Louise Gallagher, Susana Ferreira, Frank Convery

1. Khoảng cách rất quan trọng trong việc giải thích thái độ đối với công trình xử lý chất thải rắn do nó đại diện cho nhận thức về rủi ro và do vậy có liên hệ mật thiết với cấp độ chấp nhận;
2. Các tham số về sự tham gia của cộng đồng (thông tin, tham vấn, và sự tham dự) có một vai trò đặc biệt quan trọng đối với thái độ về việc xây dựng các công trình xử lý chất thải;
3. Khi xem xét tầm quan trọng của những tác động tới giá trị bất động sản, dường như những người dân cư trú lâu trong khu vực (hơn 20 năm) sẽ dễ chấp thuận việc xây dựng các công trình xử lý chất thải hơn các cư dân mới do họ ít bị tác động hơn. Giả định này được xây dựng dựa trên các điều kiện cụ thể của thị trường bất động sản Ai-len (xem thảo luận tại phần chiến lược dự báo).

Điều tra, khảo sát

Một cuộc điều tra khảo sát đã được thực hiện tại hai khu vực ở Ai-len nhằm phân tích tác động của “những trải nghiệm trong quá khứ” tới sự chấp thuận các công trình xử lý chất thải. Quá trình xét duyệt quy hoạch và xây dựng các công trình xử lý chất thải ở Ai-len kéo dài từ 6 đến 8 năm đối với các công trình quy mô lớn hoặc có nhiều tranh cãi. Chính rào cản về thời gian này không cho phép tiến hành điều tra khảo sát tại cùng một cộng đồng trước và sau khi xây dựng BCL. Vì vậy một cộng đồng được chọn để phân tích tình trạng *ex post* - cộng đồng đã có bãi chôn lấp đang vận hành và cộng đồng kia đại diện cho tình trạng *ex ante* – cộng đồng đang đề xuất xây dựng bãi chôn lấp. Rõ ràng việc xem xét 2 cộng đồng khác nhau tại cùng một thời điểm sẽ không cho thấy mối liên hệ chính xác theo chuỗi thời gian. Tuy nhiên, do đặc tính đồng nhất của các cộng đồng ở Ai-len nói chung và sự giống nhau giữa hai khu vực nghiên cứu cũng như các điểm tương đồng của 2 BCL nói riêng phần nào mang tính đại diện cho các cộng đồng trước và sau khi thực hiện xây dựng bãi chôn lấp, qua đó giúp nhận diện thái độ của cộng đồng tại các giai đoạn khác nhau trong vòng đời dự án BCL.

Đối tượng nghiên cứu là người dân đang sống tại khu vực có BCL vận hành và tại khu vực đề xuất xây dựng BCL. Hai khu vực được chọn để nghiên cứu là Bottlehill, phía bắc hạt Cork nằm ở vùng Tây Nam Ai-len (phục vụ nghiên cứu *ex-ante*) và Kill, hạt Kildare nằm ở vùng Trung Đông Ai-len (phục vụ nghiên cứu *ex-post*), nơi đã có BCL hoạt động từ năm 1997 (hình 1). Trong hai cộng đồng này, những người dân sống trong phạm vi 4 dặm (6,4km) từ BCL được điều tra khảo sát (như Kiel và McClain (1995); Brisson và Pearce (1998) đã chỉ ra rằng khoảng cách này là cận trên của vùng bị tác động); những người dân sống dọc các tuyến vận chuyển chất thải cũng là đối tượng nghiên cứu. Do một trong những mục tiêu nghiên cứu là các biện pháp của chính quyền địa phương để giải quyết sự phản đối của cộng đồng trong khuôn khổ trách nhiệm và nguồn tài chính giới hạn, các cộng đồng được lựa chọn là nơi mà BCL do chính quyền quản lý và sở hữu.

Cả 02 cộng đồng là khu vực nông thôn với dân số là 21.889 và 21.931 người; mật độ dân số thấp và chủ yếu là làm nông nghiệp. Hai cộng đồng này nằm khá gần với đô thị (Bottlehill gần thành phố Cork; Kill gần thành phố Dublin, là hai thành phố lớn nhất của

Host community attitudes towards solid waste landfill infrastructure: comprehension before compensation, by Louise Gallagher, Susana Ferreira, Frank Convery

Cộng hòa Ai-len). Các số liệu thu thập cho đánh giá so sánh là loại nhà ở, thời gian cư trú, cơ cấu lao động, tỉ lệ nam nữ và trình độ học vấn. Tuy nhiên, trình độ học vấn của khu vực Bottlehill thấp hơn khu vực Kill. Về mặt cơ cấu lao động, Bottlehill có số lượng nông dân nhiều hơn nhưng số lượng công nhân lại ít hơn, 5,1% so với 19% (xem bảng A1, Phụ lục 1). Mật độ dân số ở đây cũng khác biệt, khu vực Kill có nhiều cụm dân cư hơn và có sự phát triển xen kẽ của các bất động sản tương đối gần vị trí BCL (thông tin cụ thể về khu vực nghiên cứu và BCL trình bày ở phụ lục 1)

Thiết kế và thực hiện điều tra

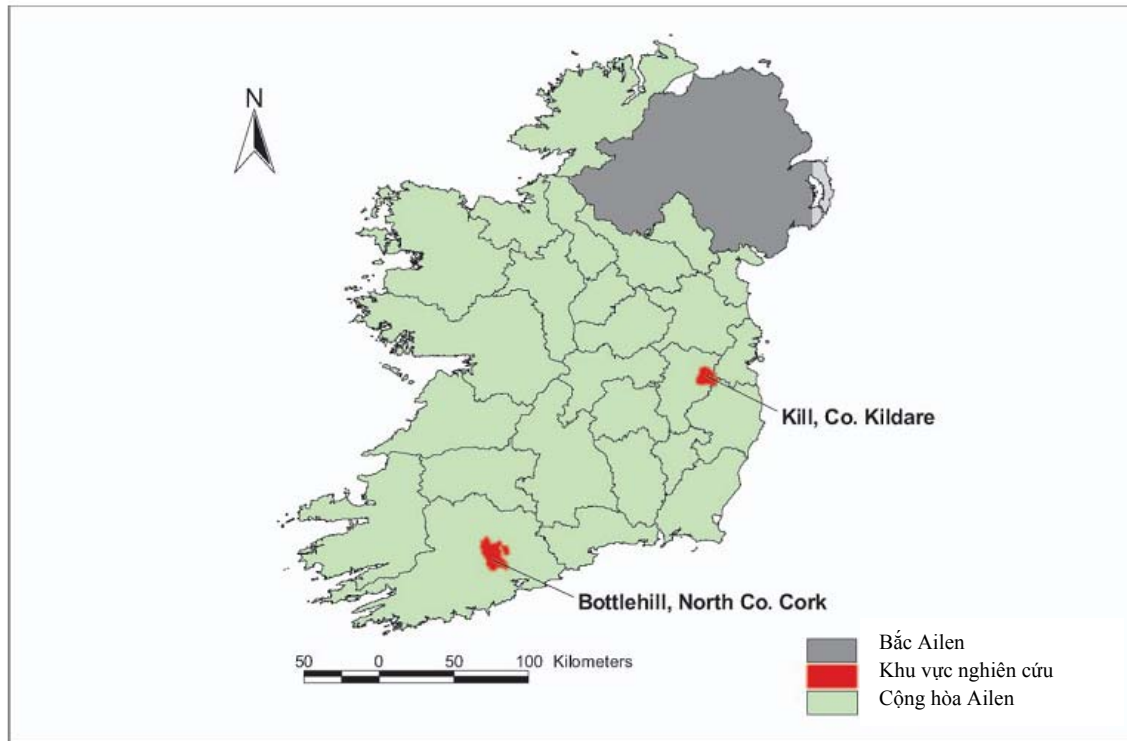
Nghiên cứu sử dụng thang Likert để đo lường các tham số về mức độ chấp thuận BCL của cộng đồng (Likert, 1932) cũng như các dạng câu hỏi điều tra khác như câu hỏi đóng và câu hỏi mở cho phép đối tượng được hỏi trình bày những ý kiến, tâm tư, nguyện vọng của họ và câu hỏi đánh giá ngẫu nhiên liên quan tới sự bằng lòng chấp thuận (hay sẵn sàng chi trả) cho các khoản đền bù khi xây dựng, vận hành bãi chôn lấp xử lý. Phỏng vấn trực tiếp cũng được sử dụng bởi tính phức tạp, tổng hợp của các kịch bản xây dựng BCL và các câu hỏi đánh giá quan điểm của chính người được phỏng vấn (Dillman, 1978). Thời gian cho mỗi cuộc phỏng vấn khoảng 30 phút. Ngoài ra, một công ty chuyên nghiên cứu về thị trường cũng được thuê để tiến hành nghiên cứu thực địa từ tháng 1 đến tháng 4 năm 2004.

Cơ quan thống kê không thực hiện điều tra chọn mẫu ngẫu nhiên. Khu vực được chọn để điều tra là khu trung tâm và khu vực xung quanh cộng đồng với các đặc điểm phù hợp với nghiên cứu. Các hộ gia đình được chọn lấy mẫu nằm trong khoảng 4 dặm (6,4 km) tính từ BCL dự kiến. Trong bán kính này, điều tra chọn mẫu ngẫu nhiên được áp dụng. Mẫu đại diện được đánh giá (trong khoảng 4 dặm từ địa điểm bãi chôn lấp xử lý) bằng điều tra xã hội học như giới, tuổi, định cư. Các hộ gia đình ở dọc theo các tuyến vận chuyển cũng được đưa vào nghiên cứu. Bản câu hỏi điều tra được phát cho các nhóm đối tượng tập trung, đồng thời rà soát lại kết quả điều tra trước khi đưa vào mô hình thí điểm. Quá trình điều tra cũng đã đảm bảo tính thống nhất giữa hai khu vực ngoại trừ các câu hỏi liên quan đến các đặc điểm cụ thể của địa phương hoặc đặc tính BCL. Tỷ lệ hồi đáp của điều tra đối với cộng đồng dự kiến xây dựng BCL là 80% và cộng đồng đã có BCL hoạt động là 90%. Tổng số phiếu điều tra thu được cho mỗi khu vực là 501.

Đặc điểm về khoảng cách trong điều tra.

Giả định rằng yếu tố tập trung phân tích là khoảng cách, tuy nhiên những lý giải về khoảng cách đến BCL có xu hướng khác nhau giữa hai cộng đồng bởi vì sự khác biệt về phạm vi nghiên cứu. Yếu tố này rất hữu ích cho nghiên cứu chi tiết về khoảng cách ở hai cộng đồng.

Host community attitudes towards solid waste landfill infrastructure: comprehension before compensation, by Louise Gallagher, Susana Ferreira, Frank Convery



Hình 1: Vị trí các bãi chôn lấp. Bản đồ được thiết lập bởi nhóm tác giả với số liệu từ điều tra của Viện đô thị Ailen bằng phần mềm Arcmap.

Bản đồ điều tra được minh họa trong hình 2 và 3 thể hiện mật độ dân số thấp tại các vị trí tiến hành điều tra. Quá trình lấy mẫu tập trung vào các điểm liên hệ BCL dự kiến và các điểm theo khoảng cách tới BCL đang vận hành nhằm xây dựng hàm khoảng cách. Ví dụ, đối với khu vực Bottlehill, quá trình lấy mẫu tập trung vào các hộ gia đình nằm ở giữa thành phố Cork và BCL kết hợp với số liệu điều tra đối với các hộ nằm dọc theo tuyến vận chuyển (xem phụ lục 2). Hình 3 thể hiện tính chất nông thôn của địa phương được nghiên cứu trước khi có BCL. Mật độ dân số thấp cùng với những giới hạn trong chọn mẫu và đa số các hộ gia đình được chọn để phỏng vấn hoặc phát phiếu điều tra đều ở phía tây nam thị trấn Naas và thuộc làng Kill ở phía tây bắc BCL (435 trong tổng số 501 hộ gia đình định cư tại làng Kill). Do vậy các số liệu về khoảng cách của khu vực Kill ít hơn và không đầy đủ so với khu vực Bottlehill. Tuy nhiên, cần phải lưu ý rằng các tham số về hướng đã không được thu thập trong điều tra này (xem Cameron, 2006 để biết thêm thông tin).

Chiến lược dự báo

Hàm hồi quy tích lũy (nội suy – Probit regressions) được sử dụng để nhận diện các yếu tố ảnh hưởng như khoảng cách, sự tham gia của cộng đồng khi thực hiện quy hoạch, thời gian, các yếu tố kinh tế – xã hội và dân cư với quan điểm hướng tới xây dựng BCL. Mô

Host community attitudes towards solid waste landfill infrastructure: comprehension before compensation, by Louise Gallagher, Susana Ferreira, Frank Convery

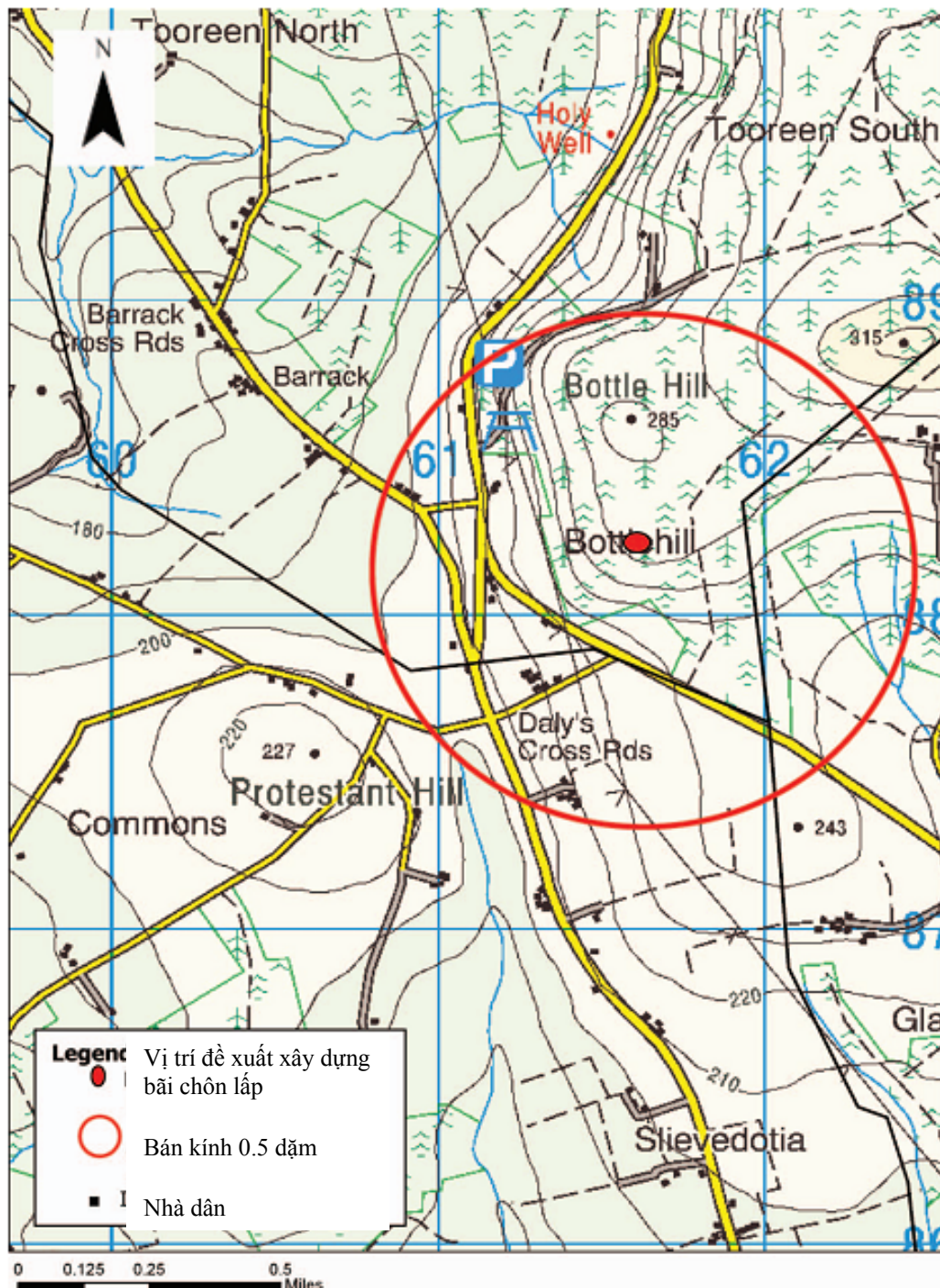
hình hồi quy tích lũy và logit là hai phương pháp rất phù hợp để phân tích hai biến độc lập hoặc các biến giới hạn độc lập. Hàm hồi quy tích lũy sử dụng hàm tích lũy phân bố chuẩn để dự báo các khả năng hay biến cố có thể xảy ra. Công thức có dạng:

$$\Pr(y = 1|x) = \Phi(xb)$$

Sự chuyển đổi của một hệ số tích lũy có nghĩa là cứ một đơn vị tăng lên trong dự báo thì điểm tích lũy lại tăng lên với độ lệch chuẩn b. Giả thiết rằng các sai số là phân bố chuẩn. Các nhà toán kinh tế thường thích sử dụng phương pháp hồi quy tích lũy hơn logits, tuy nhiên, trên thực tế thì sự khác biệt giữa hai phương pháp này là không đáng kể do các phần mềm thống kê chuyên dụng.

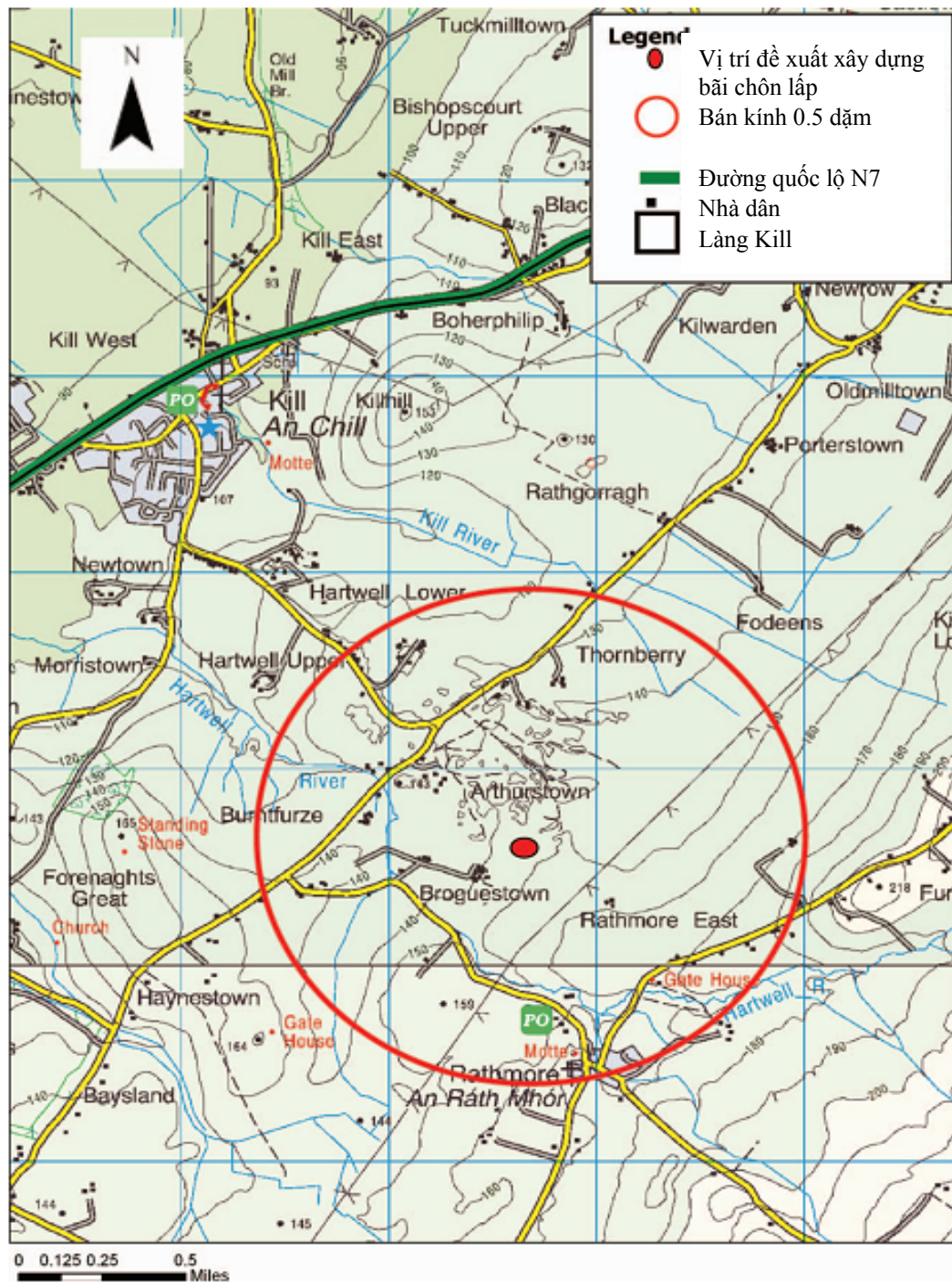
Mô hình cơ sở được xây dựng dựa trên các biến kinh tế – xã hội và khoảng cách và được so sánh với rất nhiều mô hình với nhiều biến tham khảo khác, biến thời gian và biến về rủi ro môi trường. Bảng 1 liệt kê các mô hình hồi quy được sử dụng cho nghiên cứu này. Các quan điểm về xây dựng BCL được thể hiện thông qua mô hình hai biến, ‘chấp thuận vị trí xây dựng BCL’. Biến này được xác định dựa trên quan điểm ‘Tôi phản đối vị trí xây dựng BCL dự kiến’. Biến độc lập ‘chấp thuận vị trí xây dựng BCL’ được tạo thành sau khi chuyển các số liệu về ý kiến phản hồi của những người cho rằng họ không biết rõ về BCL và sự hoạt động của chúng. (415 trường hợp ở Bottlehill và 405 trường hợp ở Kill). Phần tiếp theo nêu ra cụ thể thành phần các biến giải thích được thêm vào mô hình cơ sở và bảng 2 thể hiện các số liệu thống kê về hai khu vực. Trong đó, kết quả kỳ vọng về xu hướng của sự liên hệ với biến độc lập có thể được tính toán với bất cứ mức độ tin cậy nào, khi đó sự kỳ vọng được cụ thể hóa. Tuy nhiên, trong một vài trường hợp, các biến được thử để xem xét xu hướng quan hệ bởi vì có rất nhiều lý do để giải thích các kỳ vọng về các quan hệ thuận và nghịch.

Host community attitudes towards solid waste landfill infrastructure: comprehension before compensation, by Louise Gallagher, Susana Ferreira, Frank Convery



Hình 2: Bản đồ vị trí khu vực cộng đồng Bottlehill với mô hình ex ante với dữ liệu của Viện đô thị Ailen

Host community attitudes towards solid waste landfill infrastructure: comprehension before compensation, by Louise Gallagher, Susana Ferreira, Frank Convery



Hình 3: Bản đồ vị trí khu vực cộng đồng Kill với mô hình ex post với dữ liệu của

Host community attitudes towards solid waste landfill infrastructure: comprehension before compensation, by Louise Gallagher, Susana Ferreira, Frank Convery

Viện đô thị Ailen

Bảng 1. Mô hình hồi quy tích lũy (Nội suy)

Mô hình	Biến giải thích
1	Biến nhân khẩu, xã hội học; Biến khoảng cách
2	Biến nhân khẩu, xã hội học; Biến khoảng cách; Biến cam kết
3	Biến nhân khẩu, xã hội học; Biến khoảng cách; Biến cam kết; Biến thời gian
4	Biến nhân khẩu, xã hội học; Biến khoảng cách; Biến cam kết; Biến thời gian; Biến rủi ro môi trường

Biến số khoảng cách

Tác động của khoảng cách từ vị trí BCL và các tuyến vận chuyển chất thải cũng được xem xét dựa trên khoảng cách từ các hộ gia đình tới vị trí BCL hiện có (hoặc trong quy hoạch) và các tuyến vận chuyển chất thải, kiểm chứng bởi các đối tượng được phỏng vấn. Các bằng chứng – cảm nhận thông thường cho thấy mối quan hệ nghịch giữa khoảng cách từ BCL và các tuyến vận chuyển chất thải và nhận thức về rủi ro. Với tập hợp số liệu về khoảng cách ở khu vực Kill (nơi đã có bãi chôn lấp), không thể kiểm tra được các tác động tới sự chấp thuận xây dựng BCL về mặt khoảng cách. Vì vậy biến này được bỏ qua trong mô hình *ex post*.

Biến số về sự tham gia

Những nỗ lực huy động sự tham gia của cộng đồng và phổ biến thông tin của chính quyền địa phương và chủ đầu tư được thể hiện trong mô hình hồi quy dưới dạng các biến ‘tham gia’, ‘thông tin thu nhận’ và ‘thông tin cụ thể hơn’. Sự tham gia trong quá trình thực hiện quy hoạch bao gồm phổ biến các thông tin liên quan tới rủi ro. Vì vậy, có thể nói rằng những người dân địa phương mà được tham gia trong quá trình lập và triển khai quy hoạch cũng như tiếp cận với các thông tin một cách đầy đủ sẽ cảm thấy yên tâm hơn, ít nhạy cảm hơn với các rủi ro của dự án. Trái lại, một đối tượng yêu cầu cung cấp nhiều thông tin hơn có nghĩa là người đó cảm thấy chưa được cung cấp thông tin đầy đủ và có khả năng sẽ không chấp nhận dự án. Biến ‘dự họp hội đồng nhân dân’ thể hiện đối tượng được phỏng vấn có tham dự cuộc họp hội đồng nhân dân để thảo luận về dự án xây dựng BCL.

Host community attitudes towards solid waste landfill infrastructure: comprehension before compensation, by Louise Gallagher, Susana Ferreira, Frank Convery

Biến số kinh nghiệm

Những mức độ ảnh hưởng khác nhau của trải nghiệm trong quá khứ đối với quan điểm của người dân trong 2 trường hợp *ex ante* và *ex post* được kiểm tra bằng hai cách. Thứ nhất, biến số '20 năm' được ấn định cho những người dân cư trú tại địa phương trong thời gian dài để so sánh quan điểm của họ về bãi chôn lấp với những người cư trú ngắn hơn. Groothuis và Miller (1994) cho rằng những người mới chuyển tới có xu hướng ít phản đối BCL hơn những người dân đã sống ở đây từ lâu. Kết quả này ủng hộ quan niệm rằng những người cư trú dài hạn có xu hướng quan tâm nhiều hơn tới chất lượng sống địa phương. Đồng thời, nghiên cứu này cho rằng nhiều người dân địa phương, bất kể thời gian cư trú là bao lâu, đều đặc biệt quan tâm tới việc bất động sản bị giảm giá trị. Đây là một yếu tố quan trọng trong nghiên cứu này trong bối cảnh có những cơn sốt thị trường bất động sản của nền kinh tế Ailen vào thời điểm khảo sát.

Từ năm 2000 đến 2006, giá nhà ở Ailen tăng gấp ba. Trong khoảng thời gian này, trung bình mỗi năm 75.000 ngôi nhà mới được xây – tuy nhiên một số lượng lớn các ngôi nhà này bị bỏ trống. Báo cáo dự thảo quý 2, 2007 đã đưa ra sự phân tích toàn diện về tình hình thị trường bất động sản và xu hướng cho thuê bất động sản của Ailen. Nó chỉ ra rằng tổng lợi nhuận trung bình của việc đầu tư bất động sản tại Ailen là 3,27% (trong trường hợp mua và để đấy, không sử dụng vào mục đích gì khác); doanh lợi này được coi là thấp hơn nhiều so với bất kỳ tỷ lệ thế chấp nào có sẵn ở Ailen và cũng thấp hơn tỷ lệ cơ bản của Ngân hàng trung ương Châu Âu tháng 01/ 2007. Tỷ lệ vay nợ tăng lên cùng với những trường hợp vay thế chấp 100% và 110% khoản tiền mua nhà cho thấy nhu cầu vay nợ của người mua nhà đã tăng vượt lên so với trước đây. Ngân hàng Trung ương Ailen tỏ ra quan ngại và đưa ra cảnh báo với những người vay quá giới hạn khả năng tài chính của họ nhằm tác động đến thói quen tiêu dùng. Hơn nữa, hiện tượng “bong bóng trong thị trường bất động sản” ở Ailen cũng tương tự như thị trường Anh quốc những năm 80. Giá trị bất động sản giảm 30% trong những năm đầu thập kỷ 90 tạo ra sự gia tăng trong việc thu hồi bất động sản bằng cách định chế tài chính và nhiều người bị rơi vào tình trạng thế chấp âm tài khoản trong nhiều năm. Trong bối cảnh đó, nhiều người mới mua bất động sản mặc dù không quan tâm lắm đến cộng đồng địa phương và các vấn đề môi trường nhưng rất lo lắng về giá trị bất động sản giảm do xây dựng bãi chôn lấp trong khu vực. Do đó, dự báo một cách cảm tính thì những người dân đã định cư ở đây lâu dài có khả năng dễ chấp nhận sự tồn tại của bãi chôn lấp vì họ ít quan tâm về ảnh hưởng tới giá cả bất động sản.

Biến số nguy cơ môi trường

Một số biến số rủi ro môi trường được đưa vào trong mô hình thứ tư để kiểm tra xem các kết quả về khoảng cách, thời gian và tham vấn thay đổi như thế nào khi cảm nhận về rủi ro là tương đối rõ ràng. Ô nhiễm nguồn nước là mối quan tâm đặc biệt của các hộ gia đình sống tại những nơi có bãi chôn lấp (Sasao 2004, Caplan và cộng sự 2007) và do đó biến số này được đưa vào mô hình theo hai hướng. "Những yếu tố chính" chỉ thị rằng các hộ gia đình được cấp nước máy sinh hoạt và như vậy sẽ ít nhạy cảm hơn so với các hộ

Host community attitudes towards solid waste landfill infrastructure: comprehension before compensation, by Louise Gallagher, Susana Ferreira, Frank Convery

dùng nước giếng khoan. Những người trả lời phỏng vấn cũng được hỏi về quan điểm của họ đối với khả năng xảy ra tình trạng ô nhiễm nước do việc xây dựng bãi chôn lấp; 'nguy cơ ô nhiễm nước' chỉ thị sự tồn tại về mặt nhận thức rằng nguy cơ ô nhiễm nước liên quan đến quá trình xây dựng dự án. Các biến số nguy cơ môi trường khác cũng được xem xét như nhận thức về rủi ro sức khỏe, thay đổi chất lượng sống, cũng như rác vương vãi, mùi và lưu lượng giao thông trên các tuyến đường khu vực.

Biến số nhân khẩu, xã hội

Yếu tố tuổi tác cũng được đưa vào với lý do nhóm đối tượng cao tuổi hơn sẽ có cảm nhận về nguy cơ rủi ro cao về mặt sức khỏe do xây dựng dự án (rủi ro dẫn đến tử vong càng cao khi tuổi càng cao). Tuy nhiên, cũng tồn tại quan điểm cho rằng rủi ro tồn tại trong cả cuộc đời chứ không phải tại một thời điểm cụ thể - và do vậy nhận thức về rủi ro của một người không nên thay đổi theo tuổi (Gerking và Harrison 2006). Theo nghiên cứu của Groothuis và Miller (1994), tuổi tác tăng tỉ lệ thuận với cả 2 xu hướng phản đối và chấp thuận (tính bao dung), do vậy biến số là không đáng kể. Như vậy, tuổi cao sẽ cho kết quả hoặc là phản đối dự án hoặc không có tác động nào cả. Yếu tố giới tính được đưa vào để xem liệu có bất kỳ quan điểm khác biệt nào giữa nam và nữ về việc xây dựng dự án hay không. Những người dưới 18 tuổi trong các hộ gia đình cũng được đưa vào điều tra để xem xét quan điểm, khả năng nhận biết của trẻ em. Biến "nghề nghiệp" được đưa vào để kiểm tra liệu có sự khác biệt về mặt thái độ giữa những người làm quản lý, làm kỹ thuật và các ngành khác hay không. Hai cuộc điều tra này về bản chất đều có phạm vi nghiên cứu là "nông thôn". Do đó, biến "nông dân" đã được kết hợp sử dụng để xác định trường hợp sinh kế phụ thuộc nhiều vào chất lượng môi trường (nếu có). Nghiên cứu này cũng sử dụng biến nhị phân để phân loại xem đối tượng được khảo sát có trình độ giáo dục cấp hai hay cấp ba (trung học cơ sở hay trung học phổ thông) nhằm đánh giá ảnh hưởng của giáo dục. Quan điểm cá nhân về môi trường đã được làm đại diện trong phép hồi quy bởi biến số "Môi trường". Biến này chỉ thị những đối tượng điều tra tin rằng chính phủ nên ưu tiên đầu tư vào bảo vệ môi trường. Xem xét thu nhập của từng hộ gia đình riêng lẻ cũng được đưa vào nhằm xác định tác động của thu nhập đến sự chấp nhận BCL.

Host community attitudes towards solid waste landfill infrastructure: comprehension before compensation, by Louise Gallagher, Susana Ferreira, Frank Convery

Bảng 2: Thống kê tổng hợp các biến số

Biến số		Khu vực điều tra khảo sát trước khi có BCL (Bottlehill)					Khu vực điều tra khảo sát có BCL đang hoạt động (Kill)					
		Số mẫu	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Min	Max	Số mẫu	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Min	Max	Hàm t (abs) (ii)
Chấp nhận có bãi chôn lấp	“Tôi phản đối việc xây dựng BCL”	433	.10	.31	0	1	419	.08	.27	0	1	1.01
Sự quen thuộc	Tỷ lệ đối tượng điều tra có hiểu biết về BCL	499	.94	.24	0	1	500	.948	.22	0	1	0.55
Độ tuổi	Độ tuổi của đối tượng điều tra	490	46.6	14.3	18.5	70	493	41.6	13.7	18.5	70	5.60
Nam	Giới tính	496	.50	.50	0	1	499	.47	.50	0	1	0.95
Lao động phi thủ công	Đối tượng điều tra là những lao động có chuyên môn, những người quản lý hay những công nhân kỹ thuật	501	.31	.46	0	1	501	.49	.50	0	1	5.93
Nông dân	Đối tượng điều tra là nông dân	501	.23	.42	0	1	501	.016	.13	0	1	10.9
Cấp 2	Đối tượng điều tra có trình độ học vấn cao hơn hoặc thấp hơn mức trung học	501	.41	.49	0	1	501	.61	.49	0	1	6.46
Cấp 3	Bao gồm những người có bằng đại học và sau đại học	501	.33	.47	0	1	501	.28	.45	0	1	1.72
<18	Số lượng cư dân trong các hộ gia đình có độ tuổi dưới 18	501	.47	.50	0	1	501	.50	.50	0	1	0.95
Thu nhập	Hàm Log thu nhập	491	10.	.69	9.2	11.9	498	10.01	.54	8.3	11.4	6.85

Host community attitudes towards solid waste landfill infrastructure: comprehension before compensation, by Louise Gallagher, Susana Ferreira, Frank Convery

Biến số		Khu vực điều tra khảo sát trước khi có BCL (Bottlehill)					Khu vực điều tra khảo sát có BCL đang hoạt động (Kill)					
		Số mẫu	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Min	Max	Số mẫu	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Min	Max	Hàm t (abs) (ii)
			28									
Mối quan tâm về môi trường	Đối tượng điều tra tin rằng bảo vệ môi trường nên được chính phủ ưu tiên đầu tư	493	.63	.48	0	1	494	.67	.47	0	1	1.32
Khoảng cách tới BCL	Khoảng cách được xác định bởi những người được hỏi	496	3.38	1.57	.25	8	500	1.18	.58	.08	4	29.29
Khoảng cách tới các tuyến vận chuyển chất thải	Khoảng cách phục vụ của các tuyến vận chuyển chất thải	494	2.54	1.65	0	9	500	1.58	.54	.08	4	12.30
Tham vấn	Đối tượng điều tra cảm thấy được tham vấn một cách đầy đủ bởi chính quyền địa phương trong suốt quá trình quy hoạch	501	.15	.36	0	1	501	.11	.32	0	1	1.86
Tham gia	Đối tượng điều tra được thông báo về cuộc họp liên quan đến việc xây dựng BCL hay được mời đến tham dự diễn đàn có liên quan dưới sự tổ chức của chính quyền địa phương	501	.03	.18	0	1	501	.06	.24	0	1	2.24

Host community attitudes towards solid waste landfill infrastructure: comprehension before compensation, by Louise Gallagher, Susana Ferreira, Frank Convery

Biến số		Khu vực điều tra khảo sát trước khi có BCL (Bottlehill)					Khu vực điều tra khảo sát có BCL đang hoạt động (Kill)					
		Số mẫu	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Min	Max	Số mẫu	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Min	Max	Hàm t (abs) (ii)
Thông tin nhận được	Hiện tại, đối tượng điều tra nhận được thông tin liên quan đến dự án	501	.18	.39	0	1	501	.08	.27	0	1	4.72
Thông tin bổ xung	Đối tượng điều tra muốn nhận được nhiều thông tin hơn về dự án	499	.86	.35	0	1	501	.64	.48	0	1	8.28
Tham dự các cuộc họp của Hội đồng nhân dân	Đối tượng điều tra tham dự các cuộc họp của Hội đồng nhân dân để bàn về việc xây dựng BCL	501	.28	.40	0	1	501	.28	.45	0	1	0.39
Trên 20 năm	Đối tượng điều tra đã sinh sống ở khu vực từ 20 năm trở lên	501	.53	.50	0	1	501	.30	.46	0	1	7.58
Những yếu tố chính	Hộ gia đình được cung cấp nước máy	497	.27	.45	0	1	501	.99	.10	0	1	34.3
Rủi ro liên quan đến chất lượng nước(i)	Đối tượng điều tra cảm thấy BCL đồng nghĩa với rủi ro ô nhiễm nước khu vực	465	4.42	.84	1	5 9	248	3.58.	1.01	1	5	11.9
Rủi ro liên quan sức khỏe	Đối tượng điều tra cảm thấy BCL đồng nghĩa với rủi ro đến sức khỏe của người dân địa phương	439	4.10	.91	1	5	304	3.63	1.01	1	5	6.49

Host community attitudes towards solid waste landfill infrastructure: comprehension before compensation, by Louise Gallagher, Susana Ferreira, Frank Convery

Biến số		Khu vực điều tra khảo sát trước khi có BCL (Bottlehill)					Khu vực điều tra khảo sát có BCL đang hoạt động (Kill)					
		Số mẫu	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Min	Max	Số mẫu	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Min	Max	Hàm t (abs) (ii)
Rủi ro liên quan tới chất lượng sông	Đối tượng điều tra cảm thấy BCL sẽ làm thay đổi chất lượng sống của người dân khu vực	462	4.17	.90	1	5	317	3.56	.952	2	5	8.98
Rác vương vãi	Đối tượng điều tra cảm thấy BCL có khả năng làm tăng lượng rác vương vãi trong khu vực	474	4.04	.90	1	5	444	2.44	.80	1	5	28.5
Nguy cơ về ô nhiễm mùi	Đối tượng điều tra cảm thấy BCL sẽ gây ô nhiễm mùi	464	4.25	.77	1	5	474	4.39	.94	1	5	2.5
Rủi ro liên quan tới giao thông	Đối tượng điều tra cảm thấy BCL sẽ làm tăng lưu lượng giao thông tại địa phương	92	4.45	.71 6	2	5	452.	3.31	1.11	1	5	18

Host community attitudes towards solid waste landfill infrastructure: comprehension before compensation, by Louise Gallagher, Susana Ferreira, Frank Convery

Kết quả

Bảng 3 và 4 cho trình bày các mô hình hồi quy cho cộng đồng Kill (*ex post*) và cộng đồng Bottlehill (*ex ante*). Sự phù hợp (của) những mô hình được chỉ ra bởi thống kê giả định R^2 , một thước đo chuẩn cho sự lựa chọn mô hình nhị phân rời rạc. Với R^2 s trong khoảng 0.12 và 0.54, mô hình này so sánh rất tốt các kết quả nghiên cứu giống nhau (Groothuis và Miller 1994, Caplan và cộng sự 2007).

Khoảng cách

Như đã giả thuyết, khoảng cách là yếu tố tích cực và quan trọng trong tất cả các mô hình ở Bottlehill - khu vực tiến hành điều tra trước khi xây dựng BCL (xem bảng 3), cho thấy rằng những người dân sống xa khu vực có bãi chôn lấp thường chấp nhận sự tồn tại của nó hơn những người dân sống gần khu vực bãi chôn lấp. Một điều đáng ngạc nhiên là thậm chí khi các rủi ro môi trường được đưa vào trong mô hình thứ tư, khoảng cách vẫn đóng vai trò quan trọng cho dù khả năng giải thích giảm xuống. Kết quả này cũng như các nghiên cứu đã thực hiện cho thấy rằng khoảng cách cũng có vai trò như một biến số rủi ro môi trường ở một chừng mực nào đó; tuy nhiên, sự thay đổi về thái độ lại không thể quy cho yếu tố khoảng cách từ góc độ chất lượng môi trường. Với một loạt các thông số về khoảng cách của khu vực Kill, việc kiểm tra các ngưỡng tác động liên quan đến khoảng cách đối với bãi chôn lấp là không thể.

Một kết quả phức tạp và gây khó khăn cho nghiên cứu là khoảng cách từ các tuyến vận chuyển chất thải tới điểm bị tác động tại khu vực Bottlehill. Cả bốn mô hình cho thấy người dân địa phương sống gần tuyến đường giao thông vận chuyển chất thải thì chấp thuận sự tồn tại của bãi chôn lấp hơn là những cư dân sống xa các tuyến đường đó, và biến số này là vô cùng quan trọng. Biến số giống nhau không phải là biến giải thích quan trọng trong các khu vực có tiến hành điều tra khảo sát khi có bãi chôn lấp. Nó thật sự hiệu quả trong các mô hình một, hai và ba, đưa ra các dấu hiệu khi biến số chất lượng môi trường được thêm vào trong mô hình bốn.

Bảng 3: Biến số nội suy/phụ thuộc vào “sự chấp thuận BCL” trong trường hợp điều tra khảo sát khu vực trước khi có BCL

Mô hình Biến số độc lập	(1) Chấp thuận	(2) Chấp thuận	(3) Chấp thuận	(4) Chấp thuận
Độ tuổi	0.010 (0.008)	0.007 (0.008)	0.008 (0.008)	0.011 (0.010)
Nam	0.254 (0.191)	0.292 (0.206)	0.287 (0.206)	0.483* (0.284)
Nông dân	0.259 (0.241)	0.212 (0.249)	0.263 (0.251)	-0.060 (0.326)
Trình độ cấp	0.156	0.188	0.192	0.457

Host community attitudes towards solid waste landfill infrastructure: comprehension before compensation, by Louise Gallagher, Susana Ferreira, Frank Convery

Mô hình Biến số độc lập	(1) Chấp thuận	(2) Chấp thuận	(3) Chấp thuận	(4) Chấp thuận
hai	(0.251)	(0.269)	(0.269)	(0.385)
Trình độ cấp ba	0.298	0.398	0.402	0.392
	(0.306)	(0.319)	(0.319)	(0.513)
<18	-0.503**	-0.449**	-0.489**	-0.221
	(0.205)	(0.215)	(0.229)	(0.348)
Nguồn thu nhập theo hàm Ln	0.139	0.115	0.111	0.216
	(0.150)	(0.152)	(0.152)	(0.183)
Mối quan tâm đến môi trường	-0.395**	-0.341*	-0.340*	0.164
	(0.186)	(0.191)	(0.190)	(0.270)
Yếu tố khoảng cách	0.287***	0.228***	0.226***	0.154**
	(0.062)	(0.068)	(0.068)	(0.076)
Lộ trình khoảng cách	-0.172***	-0.134**	-0.135**	-0.222***
	(0.054)	(0.053)	(0.053)	(0.067)
Tham vấn	-	0.648***	0.649***	0.101
	-	(0.225)	(0.224)	(0.324)
Cam kết	-	0.616	0.633	1.063**
	-	(0.458)	(0.462)	(0.489)
Thông tin nhận được	-	-0.193	-0.200	-0.321
	-	(0.263)	(0.261)	(0.281)
Những thông tin bổ xung	-	-0.503*	-0.495*	-0.024
	-	(0.262)	(0.259)	(0.324)
Những người tham dự	-	-0.235	-0.235	0.106
	-	(0.267)	(0.268)	(0.285)
Trên 20 năm	-	-	-0.136	0.296
	-	-	(0.221)	(0.266)
Những yếu tố chính	-	-	-	-0.601
	-	-	-	(0.374)
Rủi ro liên quan tới chất lượng nước	-	-	-	-0.463**
	-	-	-	0.225)
Rủi ro về sức khỏe	-	-	-	-0.074
	-	-	-	0.208)
Rủi ro liên quan tới chất lượng cuộc sống	-	-	-	-0.398**
	-	-	-	(0.181)
Rủi ro liên quan tới rác	-	-	-	-0.422*
	-	-	-	(0.218)

Host community attitudes towards solid waste landfill infrastructure: comprehension before compensation, by Louise Gallagher, Susana Ferreira, Frank Convery

Mô hình Biến số độc lập	(1) Chấp thuận	(2) Chấp thuận	(3) Chấp thuận	(4) Chấp thuận
thải bừa bãi				
Nguy cơ ô nhiễm mùi		-	-	0.114
	-	-	-	(0.209)
Nguy cơ liên quan tới giao thông	-	-	-	-0.063
	-	-	-	(0.199)
Hằng số	3.645**	-2.924*	-2.842	0.409
	(1.790)	(1.767)	(1.776)	(2.122)
Số mẫu	415	415	415	353
Giả định R bình phương	0.173	0.230	0.231	0.535

Chú ý: * mức độ tin cậy là 10 %, ** mức độ tin cậy là 5%, *** mức độ tin cậy là 1%
Sai số thô được để trong ngoặc

Bảng 4: Biến số nội suy/phụ thuộc vào “sự chấp thuận bãi BCL” trong trường hợp điều tra khảo sát khu vực có BCL

Mô hình Biến số độc lập	(1) Khả năng chấp thuận	(2) Khả năng chấp thuận	(3) Khả năng chấp thuận	(4) Khả năng chấp thuận
Độ tuổi	-0.011	-0.008	-0.010	-0.026***
	(0.008)	(0.008)	(0.007)	(0.010)
Nam	0.208	0.174	0.188	0.174
	(0.194)	(0.203)	(0.202)	(0.233)
Lao động phi thủ công	0.144	0.090	0.057	-0.068
	(0.248)	(0.261)	(0.256)	(0.274)
Nông dân	1.287***	1.602***	1.398***	0.832
	(0.438)	(0.453)	(0.438)	(0.705)
Cấp hai	0.482	0.442	0.401	0.465
	(0.473)	(0.450)	(0.457)	(0.442)
Cấp ba	0.763	1.015**	1.023**	0.749
	(0.533)	(0.489)	(0.507)	(0.569)
<18	0.102	0.134	0.215	0.209
	(0.203)	(0.215)	(0.217)	(0.288)
Thu nhập theo hàm Ln	-0.650***	-0.740***	-0.685***	-0.656**
	(0.245)	(0.249)	(0.262)	(0.333)
Mối quan tâm về môi trường	-0.456**	-0.417*	-0.439*	-0.355
	(0.222)	(0.251)	(0.260)	(0.304)
Lộ trình khoảng	0.297*	0.256	0.263	-0.453

Host community attitudes towards solid waste landfill infrastructure: comprehension before compensation, by Louise Gallagher, Susana Ferreira, Frank Convery

cách	(0.179)	(0.236)	(0.231)	(0.279)
Tham vấn		0.868***	0.811***	0.718***
		(0.272)	(0.273)	(0.271)
Tham dự		-0.275	-0.439	-0.717
		(0.586)	(0.596)	(0.631)
Thông tin nhận được		0.544	0.542	0.663
		(0.370)	(0.369)	(0.421)
Thông tin bổ sung		-0.494**	-0.513***	0.214
		(0.202)	(0.199)	(0.273)
Những người tham dự		-0.612**	-0.701**	-0.487
		(0.299)	(0.319)	(0.337)
Hơn 20 năm			0.430	0.644**
			(0.282)	(0.318)
Nguy cơ rác vương vãi				-0.108
				(0.198)
Nguy cơ mùi				-0.515***
				(0.120)
Hằng số	4.512*	5.534**	4.986*	9.497***
	(2.381)	(2.444)	(2.563)	(3.638)
Số mẫu	405	405	405	336
Giả định R bình phương	0.121	0.218	0.229	0.362

Chú ý: * mức độ tin cậy là 10 %, ** mức độ tin cậy là 5%, *** mức độ tin cậy là 1%
Sai số thô được để trong ngoặc

Sự tham dự

Như đã dự đoán trước, tham vấn và tham gia của cộng đồng có những ảnh hưởng quan trọng trong việc chấp nhận dự án BCL ở cả hai cộng đồng. Ví dụ ở trường hợp Bottlehill, mô hình 2 và 3 (bảng 3) cho thấy rằng những người dân cảm thấy rằng họ được tham gia đóng góp ý kiến đối với việc xây dựng bãi chôn lấp có xu hướng chấp nhận BCL nhiều hơn những người dân cảm thấy họ không được tham gia đóng góp ý kiến. Trái lại, những đối tượng cảm thấy rằng họ thiếu thông tin (yêu cầu có nhiều thông tin hơn) về bãi chôn lấp có nhiều khả năng không chấp nhận sự tồn tại của bãi chôn lấp. Thêm một lần nữa, biến rủi ro môi trường lại được đưa vào mô hình thứ tư, “được đóng góp ý kiến” và “thêm thông tin” vẫn có những ảnh hưởng trong mô hình mặc dù chúng không còn ý nghĩa quan trọng ở những mức độ tin cậy thông thường nữa. Trong khi đó, “sự tham dự” trở nên rất quan trọng để giải thích cho sự chấp thuận phát triển các bãi chôn lấp.

Lấy ví dụ như trường hợp Kill, kết quả (bảng 4) cũng tương tự như trường hợp trên. Nếu người dân cảm thấy họ đã được hỏi, đóng góp ý kiến và có các thông tin liên quan đến dự án BCL, họ sẽ chấp thuận dự án một cách dễ dàng hơn so với những đối tượng khác trong quá trình lập quy hoạch. Hơn nữa, nếu các đối tượng mong muốn nhận

Host community attitudes towards solid waste landfill infrastructure: comprehension before compensation, by Louise Gallagher, Susana Ferreira, Frank Convery

được nhiều thông tin hơn về BCL sẽ có nhiều khả năng không chấp nhận bãi chôn lấp so với những người cảm thấy có đầy đủ thông tin. Tham dự vào cuộc họp của Hội đồng nhân dân cũng là một yếu tố làm giảm sự chấp thuận BCL!? Tuy nhiên, có một vấn đề liên quan đến quan hệ nhân quả là những người tham dự cuộc họp này thuần túy chỉ vì họ muốn nêu quan điểm phản đối xây dựng BCL.

Khi biến số rủi ro môi trường được đưa vào trong mô hình thứ tư, “được tham vấn” vẫn giữ vai trò quan trọng. Các biến số “tham dự” khác như “thông tin bổ xung thêm” và “tham dự cuộc họp của Hội đồng nhân dân” đã mất đi tính giải thích của chúng. Kết quả này gợi ý rằng những người đòi hỏi thông tin chi tiết hơn về BCL, và những người tham gia cuộc họp tham vấn cộng đồng trong giai đoạn đầu của quá trình lập quy hoạch có khả năng quan tâm đến vấn đề chất lượng môi trường. Tuy nhiên, cảm thấy được “tham vấn” có thể liên quan đến nhiều vấn đề khác, không chỉ là vấn đề môi trường. Chẳng hạn như, thông tin định tính được tổng hợp trong khảo sát cho thấy nhiều người dân trong khu vực Kill cảm thấy việc có bãi chôn lấp đã 'làm tiêu tốn thời gian của họ' vì vậy đến nay họ muốn đóng cửa và chuyển BCL sang nơi khác. Điều này có thể giải thích tại sao biến này vẫn có vai trò quan trọng. Với các biến số rủi ro môi trường dẫn đến kết quả là một số quan sát (mẫu) bị mất đi ở mô hình thứ 4 – quan sát 62 và 69 tương ứng lần lượt với khu vực điều tra khảo sát trước khi xây dựng BCL và sau khi có BCL. Những kết quả này cần được chú ý và giải thích rõ ràng.

Trải nghiệm trong quá khứ

Trải nghiệm trong quá khứ ảnh hưởng đến quan điểm cá nhân về việc xây dựng BCL. Ở bảng 2, những nhận thức về rủi ro theo thống kê ở khu vực đề xuất xây dựng BCL cao hơn khu vực đã có BCL đang hoạt động. Thật đáng tiếc là do tỉ lệ trả lời thấp về mối quan tâm tới môi trường nên không cho thấy sự liên kết chặt chẽ giữa các biến số tương đương trong cả hai mô hình; so sánh trực tiếp kết quả của hai cộng đồng là không thể.

Trong các rủi ro của khu vực điều tra khảo sát trước khi xây dựng BCL, ô nhiễm nước và thay đổi chất lượng sống giải thích một cách rõ ràng vì sao BCL không được chấp nhận trong khu vực Bottlehill. Ô nhiễm mùi và rủi ro liên quan tới giao thông là hai biến quan trọng giải thích cho sự không chấp nhận BCL ở khu vực Kill. Rủi ro liên quan tới rác vương vãi là tác nhân đáng kể đối với mô hình trong trường hợp Bottlehill chứ không phải ở khu vực Kill. Điều này cho thấy rằng, người dân của Kill không cho rằng đây là một tác động môi trường có liên quan đến bãi chôn lấp nhưng có thể người dân tại Bottlehill lại nghĩ ngược lại.

Cư trú dài hạn không quan trọng trong mô hình khu *ex ante* - “thời gian cư trú từ 20 năm trở lên” không quan trọng trong cả hai mô hình ba hoặc bốn. Biến số này có vai trò tích cực và quan trọng trong mô hình 4 của khu vực *ex post*. Khi các vấn đề môi trường được kiểm soát thì những người dân cư trú dài hạn chấp nhận bãi chôn lấp hơn những người cư trú trong thời gian ngắn.

Hai tập dữ liệu cho hai khu vực Bottlehill và Kill đã được kết hợp (chỉ sử dụng các số liệu có thể so sánh được, bao gồm các biến số rủi ro môi trường) và bao gồm cả biến số nhị phân cho số mẫu của khu vực Kill. Biến số này có vai trò tích cực và quan

Host community attitudes towards solid waste landfill infrastructure: comprehension before compensation, by Louise Gallagher, Susana Ferreira, Frank Convery

trọng trong mô hình. Điều này cho thấy khi nhận thức về rủi ro được tính đến, thì những người có kinh nghiệm sống gần BCL có xu hướng chấp thuận ủng hộ sự phát triển BCL hơn so với những người không có kinh nghiệm trực tiếp. Một điều thú vị là dữ liệu về các cộng đồng này không thể so sánh trực tiếp và vì vậy không thiết lập được phân tích nhanh về mối quan hệ *ex post* và *ex ante*. Kết quả này không được báo cáo ở đây nhưng sẽ được cung cấp nếu độc giả yêu cầu.

Kết quả khác

Kết quả nghiên cứu cho cộng đồng khu vực Kill (bảng 4) cho thấy người nông dân luôn luôn có quan điểm tích cực đối với BCL trong mô hình một, hai và ba. Đây là kết quả ngoài mong đợi và không ngờ tới vì trực giác gợi ý rằng những người làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp sẽ phản đối bất kỳ mối đe dọa nào tới chất lượng môi trường địa phương.

Dựa trên những thông tin thực chứng thu thập từ điều tra, có thể lý giải vấn đề như sau: những người nông dân ở gần khu vực bãi chôn lấp muốn đạt được các lợi ích từ việc đền bù cho thu hồi đất để mở rộng bãi chôn lấp thông qua đền bù trực tiếp của chủ đầu tư. Ngoài ra, cũng có thể họ cho rằng các BCL đúng kỹ thuật tác động không đáng kể đến môi trường. Cách lý giải thứ hai có phần không phù hợp mối quan hệ giữa biến số “nông dân” và “tác động môi trường”.

“Lao động phi thủ công” thể hiện hệ số âm, có ý nghĩa quan trọng trong mô hình hai và ba của trường hợp *ex ante*. Kết quả này chỉ ra rằng mức độ chấp nhận dự án ở nhóm đối tượng này thấp hơn so với nhóm công nhân phổ thông. “Thu nhập” vẫn có vai trò quan trọng và nghịch biến trong mô hình khu vực Kill, có nghĩa là, những đối tượng trong nhóm thu nhập cao ít có khả năng chấp nhận các BCL hơn nhóm thu nhập thấp sau khi BCL được xây dựng. Ngược lại, với những giả thiết liên quan đến trình độ học vấn cấp 3 và thu nhập, kết quả cuối cùng được ghi nhận là những người có trình độ học vấn cấp ba sẽ dễ chấp nhận sự tồn tại của BCL so với người có trình độ thấp hơn (trường hợp Kill). Tuy không có ý nghĩa quan trọng trong tất cả các mô hình nhưng biến số này luôn “đồng biến” trong trường hợp khu vực Bottlehill.

Kết luận:

Bài báo này đã cho thấy quan điểm của người dân sở tại đối với sử dụng đất không được người dân địa phương mong muốn (LULU) với trường hợp cụ thể là bãi chôn lấp. Nó cung cấp những bằng chứng thực tiễn về các yếu tố ảnh hưởng tới thái độ của người dân địa phương đối với các BCL, thông qua điều tra xã hội học tại các cộng đồng trực tiếp bị ảnh hưởng, nơi đã, đang và sẽ có BCL.

Một trong những kết quả của nghiên cứu là đối với nhóm cộng đồng ít hoặc chưa từng có kinh nghiệm sống gần các BCL thì khoảng cách được dùng như một yếu tố đại diện để dự đoán nguy cơ rủi ro môi trường. Kết quả này rất đúng với các nghiên cứu trước đây, cho biết nhận thức rủi ro môi trường gắn liền với yếu tố khoảng cách tới BCL và do đó chính là chìa khóa giải thích cho sự phản đối các công trình LULU. Nhưng vì

Host community attitudes towards solid waste landfill infrastructure: comprehension before compensation, by Louise Gallagher, Susana Ferreira, Frank Convery

sao khoảng cách lại quan trọng là một vấn đề khác! Khả năng giải thích của biến số này trong trường hợp dự kiến xây dựng bãi chôn lấp giảm xuống nếu vấn đề môi trường được xem xét. Điều này cho thấy hàm khoảng cách bị ảnh hưởng một phần bởi các yếu tố môi trường. Một điều khá thú vị là từ quan điểm của những người lập chính sách, vấn đề môi trường hoàn toàn không ảnh hưởng đến kết quả của hàm khoảng cách mà là các yếu tố khác. Rất có thể yếu tố giá trị bất động sản là một trong những nguyên nhân. Tuy nhiên, do hạn chế về số liệu thu thập nên không thể kiểm tra mối quan hệ này một cách chính xác.

Một kết quả quan trọng thứ hai cho các cơ quan công quyền là trước khi đền bù cần quan tâm tới công tác tham vấn cộng đồng như một giải pháp nhằm giải quyết các trở ngại trong quá trình xây dựng các công trình xử lý chất thải. Bởi vậy, một quy trình lựa chọn địa điểm có tính khoa học, rõ ràng và minh bạch và phổ biến thông tin đầy đủ cho người dân có khả năng tạo ra mức độ chấp nhận lớn hơn. Điều này cũng hỗ trợ thêm cho những nghiên cứu trước đây của Khun và Ballard (1998); Miranda và cộng sự (2000). Hơn nữa, những kết quả của mô hình *ex post* gợi ý rằng việc giải quyết những lo ngại của cộng đồng về các vấn đề như tham vấn, rủi ro môi trường, tác động tới giá bất động sản sẽ có lợi ích lâu dài về mặt quan hệ giữa chính quyền và cộng đồng. Tuy nhiên, cộng đồng ở Kill có thể vẫn từ chối BCL, không phải bởi vì họ cảm thấy không an toàn mà bởi họ cảm thấy “đã phục vụ đủ thời gian” với một BCL ở địa phương sau nhiều năm.

Kết quả cuối cùng cần chú ý là những người dân cư trú lâu dài, những người ít chịu tác động từ việc giảm giá trị bất động sản, dường như dễ chấp thuận việc xây dựng BCL hơn. Nếu người dân được tham vấn và cung cấp thông tin đầy đủ, họ sẽ dễ chấp nhận bãi chôn lấp hơn; và ngược lại nếu họ cảm thấy thiếu thông tin, họ có thể phản đối dự án.

Host community attitudes towards solid waste landfill infrastructure: comprehension before compensation, by Louise Gallagher, Susana Ferreira, Frank Convery

Chú thích:

1. Những ngoại ứng liên quan tới cơ sở hạ tầng bãi chôn lấp được xem như là cố định hoặc thay đổi. Các ngoại ứng cố định là những tác động mà kết quả từ sự tồn tại của những bãi chôn lấp hoặc lò đốt, điều đó có nghĩa là thiệt hại kinh tế, ô nhiễm, những tác động có hại (xem Powe và Willis 1998, những thảo luận về sự không hợp tác của cộng đồng) và những vấn đề liên quan đến sức khỏe cộng đồng. Mặt khác, những ngoại ứng biến đổi liên quan đến khối lượng rác thải được xử lý, ví dụ như lượng rác vận chuyển, lượng khí phát thải trong quá trình vận chuyển, lượng khí thải từ bãi chôn lấp và từ những lò đốt tới không khí và xâm nhập của nước rỉ rác vào tầng nước ngầm (Brisson và Pearce 1995, European Commission).
2. Luật hiện hành và khung hành chính ở một số bang của Mỹ, Đức, và một số hệ thống hoạch định luật khác của Châu Âu đặt ra cơ sở luật cho việc đền bù cho cộng đồng với sự phát triển của LULU, tuy nhiên những khác biệt tồn tại lại là việc phân phối lại những giá trị và lợi ích thường được thực hiện tiêu biểu ở những nước Châu Âu có mối tương đồng với (White và Ratick 1989, Cowell 1997, 2000, Kuiper 1997, Wilding và Raemaekers 2000 Rundcrantz and Skaˆrback 2003, Jenkins et al. 2004, Caplan et al. 2007). Ở châu Âu, việc đền bù thường

Host community attitudes towards solid waste landfill infrastructure: comprehension before compensation, by Louise Gallagher, Susana Ferreira, Frank Convery

không được áp dụng trong quyết định địa điểm, những vấn đề tồn tại trong cơ sở phương pháp luận và thực tiễn thường tập trung chủ yếu vào việc hoàn trả môi trường như việc đền bù bằng tiền hoặc các ưu tiên về dịch vụ hơn là di dời dân cư (Cowell 1997, 2000, Kuiper 1997, Wilding và Raemaekers 2000 Rundcrantz and Ska" rba" ck 2003, Jenkins et al. 2004, Caplan et al. 2007). Nói theo cách khác, việc đền bù cho cộng đồng trở thành một phần quan trọng trong quá trình lựa chọn địa điểm ở Mỹ, đất nước có chi phí cho phát triển cơ sở hạ tầng chiến lược là chi phí chính của xây dựng, chi phí vận hành cơ sở hạ tầng cần thiết và chi phí đền bù cho cộng đồng thông qua hệ thống tài khoản ngân hàng (Jenkins et al. 2004, Caplan et al. 2007).

3. Ví dụ, việc phản đối xây dựng lò đốt và bãi chôn lấp ở Ailen có thể liên quan đến sự không chấp thuận của chính phủ, bên ủng hộ đề phát triển một mạng lưới lò đốt hoặc các vấn đề có liên quan áp dụng giảm thiểu, tái sử dụng và tái chế.
4. Những vị trí cho bãi chôn lấp, xử lý chất thải liên quan đến cộng đồng địa phương chiếm 75% khả năng bãi chôn lấp ở Ailen (EPA 2006). Ireland được chia thành 34 hội đồng hoặc những khu vực địa phương cho quản lý hành chính.
5. Electoral Division (Đơn vị cử tri) (EDs) là việc phân chia hành chính nhỏ nhất ở Ailen. Chúng có sự thay đổi lớn ở diện tích và dân số: việc phân chia cử tri của đô thị có xu hướng nhỏ trong khi sự phân chia cử tri ở nông thôn thường là những khu vực rộng lớn (CSO 2003).
6. Những nhóm tập trung cho nghiên cứu sau khi có khu xử lý, chôn lấp chất thải vào năm 2001 và trường khu vực có đề xuất hợp bãi chôn lấp, xử lý chất thải không được sử dụng trong nghiên cứu riêng biệt này.
7. Rác thải trong trường hợp này sẽ được vận chuyển từ thành phố Cork, phía bắc dọc N20, tuyến đường quốc lộ. Do mật độ dân cư thấp, một số lượng lớn 'đơn vị cử tri' (EDs) phải được chọn làm mẫu điều tra để đạt được tiêu chí số lượng mẫu (khoảng 500 mẫu) cho khu vực nghiên cứu.
8. Độc giả tham khảo Daganzo (1979) để thấy rõ sự hoàn thiện của những mô hình độ tin cậy.
9. Những biến này có giá trị là 1 khi người được phỏng vấn trả lời là không đồng ý (hoặc phản đối kịch liệt) và giá trị 0 cho những người đồng ý (hoặc rất đồng ý). Con số của những ý kiến "không đồng ý khác" hoặc "không biết" là 51 ở Botllehill và 58 ở Kill.
10. Những đối tượng của điều tra được hỏi về thời gian định sinh sống tại khu vực đề xuất xây dựng khu chôn lấp, xử lý chất thải. Nội suy từ các dữ liệu thu thập về

Host community attitudes towards solid waste landfill infrastructure: comprehension before compensation, by Louise Gallagher, Susana Ferreira, Frank Convery

khoảng cách ước lượng và khoảng cách được xác minh nhằm kiểm tra rằng nếu người dân cảm thấy dễ bị tổn thương với những rủi ro liên quan đến việc xây dựng được cho là sống gần với khu chôn lấp, xử lý chất thải hơn. Tất cả những mô hình được ước tính với dữ liệu khoảng cách ước lượng thay thế cho khoảng cách được xác minh, nhưng đây chỉ là những kết quả thô với sự thay đổi này. Lý do còn lại cho việc sử dụng khoảng cách xác minh thay đổi liên tục là khả năng nội suy ra mối liên quan giữa khoảng cách ước lượng và việc chấp nhận có quan hệ tương hỗ nhau.

11. Xem những thống kê về nhà ở của Ailen được cung cấp bởi Bộ môi trường Ailen và chính quyền địa phương ở trang web:
<http://www.environ.ie/en/Publications/StatisticsandRegularPublications/HousingStatistic>.
12. Mối quan hệ của khoảng cách từ khu vực xử lý, chôn lấp và khoảng cách từ tuyến vận chuyển thực tế là 0 (0.0767) vì thế không có trường hợp những hộ sống gần tuyến đường vận chuyển được coi như ở khoảng cách rất xa khu xử lý, chôn lấp chất thải.

Tài liệu tham khảo:

Baxter, J.W., Eyles, J.D., and Elliott, S.J., 1999. From siting principles to siting practices: a case study of discord among trust, equity and community participation. *Journal of environmental planning and management*, 42 (4), 501–525.

Brisson, I. and Pearce, D., 1995. Benefits transfer for disamenity from waste disposal. CSERGE Working Paper WM 95-06. The Centre for Social and Economic Research on the Global Environment, University College London and University of East Anglia.

Brisson, I. and Pearce, D., 1998. Literature survey of hedonic property pricing studies of landfill disamenities cited in European Commission (2000). *In: A study on the economic valuation of externalities from landfill disposal and incineration of waste management*. Final Appendix Report conducted by COWI on behalf of the European Commission, October, Brussels.

Host community attitudes towards solid waste landfill infrastructure: comprehension before compensation, by Louise Gallagher, Susana Ferreira, Frank Convery

Burningham, K., 2000. Using the language of NIMBY: a topic of research, not an activity for researchers. *Local environment*, 5 (1), 55–67.

Cameron, T.A., 2006. Directional heterogeneity in distance profiles in hedonic property value models. *Journal of environmental economics and management*, 51, 26–45.

Caplan, A., Grijalva, T., and Jackson-Smith, D., 2007. Using choice question formats to determine compensable values: the case of a landfill-siting process. *Ecological economics*, 60, 834–846.

Carroll, T.M., et al., 1996. *The economic impact of a transient hazard on property values. Real estate and finance economics*, 13, 143–167.

Central Statistics Office Census, 2003. Volume 1, *Population classified by area*. Dublin: CSO.

Cowell, R., 1997. Stretching the limits: environmental compensation, habitat creation and sustainable development. *Transactions of the Institute of British Geographers*, 22 (3), 292–306.

Cowell, R., 2000. Environmental compensation and the mediation of environmental change: making capital out of Cardiff Bay. *Journal of environmental planning and management*, 43 (5), 689–710.

DAFT, 2007. *The Daft.ie house price report: an analysis of recent trends in the Irish residential salesmarket*, Quarter 2, 2007. Available from: <http://www.daft.ie/report/DaftReport-Q22007.pdf> [Accessed 2 July 2007].

Daganzo, C., 1979. *Multinomial probit: the theory and its application to demand forecasting*. New York: Academic Press.

DEFRA, 2003. *A study to estimate the disamenity costs of landfill in Great Britain: Final report*. Cambridge Econometrics in Association with EFTEC and WRc for the UK Department of Environment, Food and Rural Affairs, February.

Dillman, D.A., 1978. *Mail and telephone surveys: the total design method*. New York: John Wiley & Sons. 252 L. Gallagher et al.

Elliott, S.J., et al., 1997. ‘It’s not because you like it any better. . .’: residents’ reappraisal of a landfill site. *Journal of environmental psychology*, 17, 229–241.

Elliott, S.J., et al., 2004. A comparative analysis of the psychosocial impacts of waste disposal facilities. *Journal of environmental planning and management*, 47 (3), 351–363.

Ellis, G., 2004. Discourses of objection: towards an understanding of third-party rights in planning. *Environment and planning A*, 36, 1549–1570.

EPA, 2004. *Ireland’s environment 2004*. Dublin: Irish Environmental Protection Agency.

EPA, 2006. *Ireland’s environment 2006*. Dublin: Irish EPA.

European Commission, 2000. *A study on the economic valuation of externalities from landfill disposal and incineration of waste management*. Final Appendix Report conducted by COWI on behalf of the European Commission, October, Brussels.

Frewer, L., 2004. The public and effective risk communication. *Toxicology letters*, 149, 391–397.

Host community attitudes towards solid waste landfill infrastructure: comprehension before compensation, by Louise Gallagher, Susana Ferreira, Frank Convery

Frey, B.S., Oberholzer-Gee, F., and Eichenberger, R., 1996. The old lady visits your backyard: a tale of morals and markets. *Journal of political economy*, 104 (6), 1297–1313.

Frey, B.S. and Oberholzer-Gee, F., 1997. The cost of price incentives: an empirical analysis of motivation crowding out. *The American economic review*, 87 (4), 746–755.

Gawande, K. and Jenkins-Smith, H., 2001. Nuclear waste transport and residential property values: estimating the effects of perceived risks. *Journal of environmental economics and management*, 42, 207–233.

Gerking, S. and Harrison, G.W., 2006. Risk perception, valuation and policy: introduction. *Environmental & resource economics*, 33, 267–271.

Groothuis, P.A. and Miller, G., 1994. Locating hazardous waste facilities: the influence of NIMBY beliefs. *American journal of economics and sociology*, 53 (3), 335–346.

Guntermann, K.L., 1995. Sanitary landfills, stigma and industrial land values. *The journal of real estate research*, 10 (5), 531–542.

Hamilton, J.T., 1993. Politics and social costs: estimating the impact of collective action on hazardous waste facilities. *The RAND journal of economics*, 24 (1), 101–125.

Hunter, S. and Leyden, K.M., 1995. Beyond NIMBY: explaining opposition to hazardous waste facilities. *Policy studies journal*, 23 (4), 601–619.

Jenkins, R.R., Maguire, K.B., and Morgan, C.L., 2004. Host community compensation and municipal solid waste landfills. *Land economics*, 80 (4), 513–528.

Khun, R.G. and Ballard, K.R., 1998. Canadian innovations in siting hazardous waste management facilities. *Environmental management*, 22 (4), 533–545.

Kiel, K.A. and McClain, K.T., 1995. House prices during siting decision stages: the case of an incinerator from rumour through operation. *Journal of environmental economics and management*, 28, 241–255.

Kuiper, G., 1997. Compensation of environmental degradation by highways: a Dutch case study. *European environment*, 7, 118–125.

Likert, R., 1932. A technique for the measurement of attitudes. New York: *Archives of Psychology*.

Lober, D.J., 1996. Why not here? The importance of context, process, and outcome on public attitudes towards the siting of waste facilities. *Society and natural resources*, 9 (4), 375–394.

Lober, D.J. and Green, D.P., 1994. NIMBY or NIABY: a logit model of opposition to solid-waste disposal facility siting. *Journal of environmental management*, 40, 33–50.

McClelland, G.H., Schulze, W.D., and Hurd, B., 1990. The effect of risk beliefs on property values: a case study of a hazardous waste site. *Risk analysis*, 10, 485–497.

Miranda, M.L., Miller, J.N., and Jacobs, T.L., 2000. Talking trash about landfills: using quantitative scoring schemes in landfill siting processes. *Journal of policy analysis and management*, 19 (1), 3–22.

Host community attitudes towards solid waste landfill infrastructure: comprehension before compensation, by Louise Gallagher, Susana Ferreira, Frank Convery

Pol, E., et al., 2006. Psychological parameters to understand and manage the NIMBY effect. *Revue europe'enne de psychologie applique'e*, 56, 43–51.

Powe, N.A. and Willis, K.G., 1998. Industrial location and residential disamenity: a case study of the chemical industry in Castleford, England. *Journal of environmental management*, 53, 17–29.

Roberts, R.K., 1991. Estimating external costs of municipal landfill siting through contingent valuation analysis: a case study. *Southern journal of agricultural economics*, 23 (2), 155–165.

Runderantz, K. and Ska' rba' ck, E., 2003. Environmental compensation in planning: a review of five different countries with major emphasis on the German system. *European environment*, 13, 204–226.

Sasao, T., 2004. An estimation of the social costs of landfill siting using a choice experiment. *Waste management*, 24 (8), 753–762.

Snary, C., 2004. Understanding risk: the planning officers' perspective. *Urban studies*, 41 (1), 33–55.

Tuan, N.Q. and Maclaren, V.W., 2005. Community concerns about landfills: a case study of Hanoi, Vietnam. *Journal of environmental planning and management*, 48 (6), 809–831.

White, A.L. and Ratick, S.J., 1989. Risk, compensation, and regional equity in locating hazardous facilities. *Papers of the Regional Science Association*, 67, 29–42.

Wilding, S. and Raemaekers, J., 2000. Environmental compensation: can the British planning regime learn from Germany? *Planning theory and practice*, 1 (2), 187–201.

Wolsink, M., 1994. Entanglements of interests and motives: assumptions behind the NIMBY-theory on facility siting. *Urban studies*, 6, 851–866.

Host community attitudes towards solid waste landfill infrastructure: comprehension before compensation, by Louise Gallagher, Susana Ferreira, Frank Convery

Phụ lục 1

Những miêu tả chi tiết tổng quan địa phương và sự phát triển bãi chôn lấp.

Trường hợp bãi chôn lấp đang hoạt động (Kill) Arthustown Landfill. Đây là khu vực nông thôn ở vị trí 1.6km từ làng Kill, Kildare và tuyến đường quốc lộ, N7 ở trung đông của Ailen. Arthustown là một trong những bãi chôn lấp hiện đại nhất và rộng nhất nằm dưới sự quản lý của chính quyền địa phương. Nó bắt đầu hoạt động từ năm 1997 và được thiết kế để tiếp nhận 400,000 tấn rác đóng kiện hàng năm. Ở thời điểm này, mức độ phản đối vị trí này là rất lớn thậm chí là cả việc xây dựng bao gồm tu trì, cải tạo ô chôn bất hợp pháp đã hoạt động ở vị trí tương tự từ nhiều năm trước đây.

Với thời gian theo dõi các phản ánh từ cộng đồng và cân nhắc các văn bản đệ trình, An Bord Pleanála (ABP) (Cơ quan quyết định quy hoạch Ailen) đã ra quyết định ngày 29/07/1994 về phát triển với 26 điều. Quyết định của ABP được đệ trình lên tòa án tối cao và được chấp thuận vào tháng 5 năm 1996. Một kháng cáo tới tòa án dân sự tối cao được tổ chức vào năm 1997 tuy nhiên đã thất bại. Cho phép quy hoạch xây dựng bãi chôn lấp, xử lý chất thải bắt buộc phải thực hiện theo từng giai đoạn nhằm kiểm soát việc lấp đất vật liệu cho bãi chôn lấp. Từ năm 1996, bãi chôn lấp được thực hiện trong 4 giai đoạn, với giai đoạn 3 và 4 được xây dựng đồng thời trong suốt năm 2002 – 2003.

Một ban quản lý được thiết lập để kiểm soát đồ rác và những hoạt động liên quan. Rác thải được che phủ vì vậy không thể quan sát ở giai đoạn đóng của hoạt động hàng ngày. Khi mức thiết kế được lấp đầy tại từng khu vực cụ thể, một lớp đất tạm thời được đặt vào như là lớp bao phủ lên cho tới khi lớp phủ cuối cùng được xây dựng. Thông thường ở Ailen trước đây, những bãi chôn lấp không có thiết kế thường được quản lý rất tồi. Sự chấp thuận của các cộng đồng nơi có bãi chôn lấp, xử lý chủ yếu dựa vào những thông tin này. Họ có thể nhìn thấy trước các vấn đề như động vật có hại từ bãi rác, mùi khó chịu... nhưng còn có các vấn đề về đáp ứng các tiêu chuẩn công nghệ cho những bãi rác hiện đại. Nghiên cứu định tính với phạm vi điều tra rộng lớn cho thấy rằng ở những bãi chôn lấp cũ, một số người cho rằng bãi chôn lấp được quản lý tốt hơn những gì họ mong đợi. Hơn nữa, giá trị cảnh quan của vị trí được cải thiện với hoạt động của bãi chôn lấp mới thay thế bãi chôn lấp bất hợp pháp trước đó (không có các biện pháp kỹ thuật giảm thiểu ô nhiễm) và tạo nên mỹ quan cho khu vực. Hai trong số những tác giả viết bài báo này đã tới bãi rác và khảo sát năm 2002. Những công nghệ được áp dụng đã có hiệu quả và đạt tiêu chuẩn Châu Âu.

Những bãi rác đang hoạt động đã được thiết kế dựa trên cơ sở của Arthustown. Bãi rác Arthustown là bãi rác đầu tiên được thiết kế xây dựng ở Cộng Hòa Ailen, và kể từ đó, hầu hết những bãi rác sắp xây dựng lấy nó là mô hình mẫu để làm theo. Khu vực Bottlehill, là một cộng đồng nông thôn cách khoảng 15km về phía Bắc của thành phố Cork và phía Tây nam của Ailen. Thành phố Cork và hội đồng đã thông báo quyết định xây dựng một cơ sở xử lý cuối cùng vào năm 1998 do sức ép nâng cấp cơ sở hạ tầng cũ

Host community attitudes towards solid waste landfill infrastructure: comprehension before compensation, by Louise Gallagher, Susana Ferreira, Frank Convery

còn tồn tại và Bottlehill là vị trí được lựa chọn. Những cư dân của Bottlehill đã bắt đầu kháng theo Luật quy hoạch của Ireland cho phép bên thứ 3 có quyền khiếu nại trong việc hoạch định các quyết định quy hoạch năm 2003. AnBord Pleana'la được cấp phép xây dựng vào tháng 2 năm 2004 cho các bãi rác được phép xây dựng trên đất lâm nghiệp đã chuẩn bị nền xây dựng ở vị trí có độ cao khoảng 1.000 feet (300 m) so với mực nước biển. Cơ quan bảo vệ môi trường của (EPA) Ailen đã cấp phép cho hội đồng Cork để vận hành bãi rác vào tháng 10 năm 2004.

Bảng A1: Bảng so sánh giữa hai khu vực Bottlehill và Kill

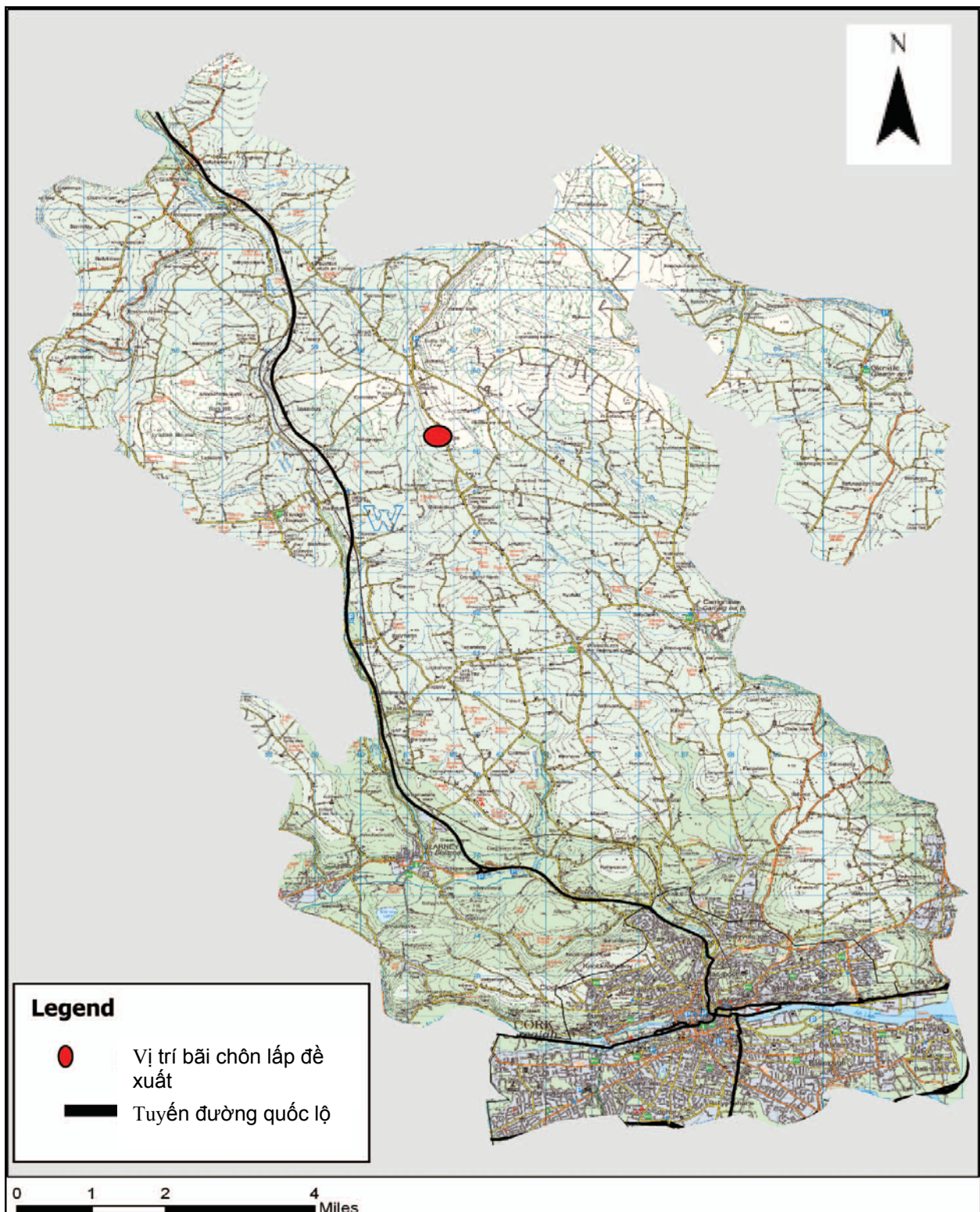
		Ex ante (Bottlehill)		Ex post (Kill)	
		Dữ liệu khảo sát	%	Dữ liệu khảo sát	%
Giới tính	Nam	246	49.5	235	47.09
	Nữ	251	50.5	264	52.91
Thay đổi nơi ở	Tách biệt, liền vách, dãy nhà	491	98.2	489	97
	Căn hộ	1	0.2	7	1.4
	Khác	1	0.2	3	0.6
	Không nêu ra	7	1.4	2	0.4
Thay đổi kiểu cư trú	Chủ sở hữu	481	97	404	83
	LA thuê	0	0	16	3.3
	Thuê	9	1.8	64	13
	Khác	6	1.2	3	0.6
Nghề nghiệp	Giáo sư	133	32.6	151	31
	Không thủ công	21	5.1	93	19
	Thủ công	117	28.7	158	32.5
	Tất cả những loại khác	137*	33.5	84	17.3
Giáo dục	Không chính thức	1	0.2	0	0
	Mức tiểu học	87	17.4	22	4.4
	Mức cấp 2	282	56.4	348	69.5
	Mức cấp 3	88	17.6	97	19.4
	Không nêu	42	8.4	34	6.7
Ghi chú: * Nông dân = 114					

Tạp chí Quy hoạch và Quản lý môi trường
Vol. 51, No. 2, 3/2008, trg. 233-257

**Host community attitudes towards solid waste landfill infrastructure:
comprehension before compensation, by Louise Gallagher, Susana
Ferreira, Frank Convery**

Phụ lục 2:

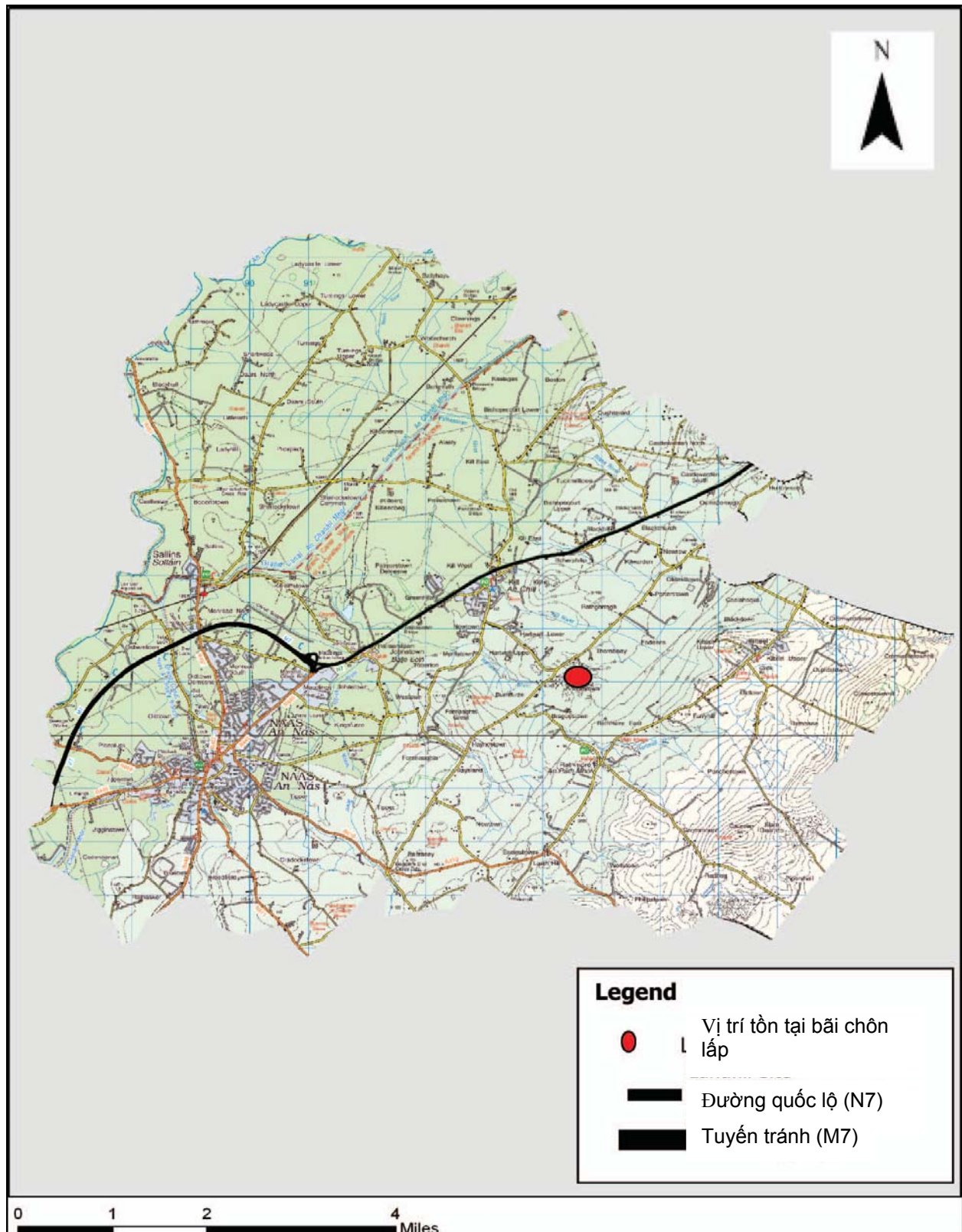
**Host community attitudes towards solid waste landfill infrastructure:
comprehension before compensation, by Louise Gallagher, Susana
Ferreira, Frank Convery**



**Host community attitudes towards solid waste landfill infrastructure:
comprehension before compensation, by Louise Gallagher, Susana
Ferreira, Frank Convery**

Hình B1: Bản đồ vị trí bãi chôn lấp đề xuất

Host community attitudes towards solid waste landfill infrastructure: comprehension before compensation, by Louise Gallagher, Susana Ferreira, Frank Convery



**Host community attitudes towards solid waste landfill infrastructure:
comprehension before compensation, by Louise Gallagher, Susana
Ferreira, Frank Convery**

Hình B2: Bản đồ vị trí bãi chôn lấp hiện có